

TUAN BAO RA NGAY THU BAY

THANH-NGH!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨ

Chủ nhiệm : VŨ ĐÌNH HỒE

TRONG SỐ NÀY :

- | | |
|--|----------------------|
| — Sau cuộc chiến tranh | ĐỖ ĐỨC DỤC |
| — Vài vấn đề kinh tế và xã - hội
hiện đại : Vấn đề đồng tiền
lương hảo (tiếp theo) | NGUYỄN NGỌC MINH |
| — Số liên : Văn đề Giao chỉ (tiếp
theo) | ĐÀO DUY ANH |
| — Danh văn ngoại quốc : Bà Tiên
(Nguyên văn của Anatole France) | Cầm-thạch LÊ DOãn VỸ |
| — Mỗi tháng : Trích thuật sách
báo | TRỌNG ĐỨC |
| — Tựa Lôi vũ (Nguyên văn của
Tào Ngự) | ĐẶNG THÁI MAI dịch |
| — Một tâm hồn nghệ-sĩ (Nguyên
văn của Somerset Maugham) | LÊ BÌNH CHÂN dịch |

NĂM THỨ NĂM : SỐ 99 - NGÀY 27 JANVIER 1945

TÒA BÁO : 15 PHỐ HÀNG DA HANOI * Giấy nôi : 19 43 * GIÁ

0 80

GIÁ BÁO. — ĐẠC-HỮ, TRƯNG-KY, NAM-HỮ, CAO-HIỂN, LẠO 3 th. 2500. 6 th. 12500. 12 th. 30500

TRONG DIP TẾT ẤT DẬU

BÁO THANH-NGHỊ SẼ RA MỘT SỔ ĐẶC-SAN NHAN ĐỀ LÀ

"VAI VẠN-ĐỀ ĐÔNG-DU'O'NG"

DAY 120 TRANG KHỔ BÁO THANH-NGHỊ

VÀ TRÌNH BÀY NHƯ MỘT CUỐN SÁCH

XUẤT BẢN VÀO NGÀY 5 FÉVRIER 1945

ĐẠI KHÁI CÓ NHỮNG MỤC VÀ NHỮNG BÀI:

I. — VAI VẠN-ĐỀ CHÍNH TRỊ

— Địa vị và tương lai nước ta

VŨ VĂN HIỀN

— Vấn-đề đại diện chính-trị

PHAN ANH

— Việc cai-trị ở thôn quê

TÂN PHONG

II. — VAI VẠN ĐỀ KINH TẾ VÀ LẠI CHÍNH

— Việc chăn nuôi nông-nguê ở xứ ta

TAO HOAI

— Vấn-đề nước trong việc làm ruộng

NGHIÊM X. YÊM

— Công dân mới trong nước mới

THAO ANH

— Những căn bản của công cuộc kỹ-nghệ-nông trong tương lai

PHAN MỸ

— Địa vị của tiểu công nghệ trong nền kinh-tế tương lai

ĐO ĐỨC DỤC

— Vấn-đề giao-thông ở xứ ta

NG. THIỆU LAU

— Vấn đề dòng tiền trong nhà ở Đông Dương

NG. NGỌC MINH

III. — VAI VẠN ĐỀ XÃ HỘI

— Nạn nanan mãn và việc di dân

VU BÌNH HỒ

— Mối liên-quan giữa thanh niên trí thức và dân quê

Đ. H.

— Sự tổ chức những giờ rảnh việc của binh dân

TRỌNG ĐỨC

— Sắp đặt về tuổi trẻ

HOÀNG ĐẠO THỦY

— Phong-trào hướng - đạo và thanh-niên nước ta

NGO BÍCH SAN

— Vấn - đề an uong của người Việt-nam

NG. BÌNH HẢO

— Bệnh sốt rét với vấn-đề khai hóa ở xứ ta

VŨ VĂN CÂN

IV. — VAI VẠN ĐỀ GIAO DỤC

— Việc xây dựng một nền giáo-dục Việt-nam

V. H.

— Một nền học binh dân

NGUYỄN VĂN TÔ

— Nhà trường của phụ nữ

Bà PHAN ANH

V. — VAI VẠN ĐỀ VĂN HÓA

— Địa-vị văn - hóa Trung-quốc trong văn-hóa Việt nam

ĐẶNG THAI MẠI

— Địa-vị văn-hóa Âu-tây trong văn-hóa Việt-nam

ĐINH GIA TRINH

— Văn-học Việt-Nam hiện đại

LE HUY VAN

— Hội họa Việt Nam hiện tại và tương lai

TÔ NGỌC VÂN

Cho ra sổ đặc-san nay cũng như mọi nam chúng tôi bị bắt buộc phải rút đi nam, so thường. Mọi nam chúng tôi ngừng xuất bản luôn mây so trước Tết. Nhưng nam nay, muốn tranh cho các bạn đọc cái phiên phải chịu hơn một tháng giờ không có báo xem chúng tôi định bắt đầu ngay từ bây giờ và cho đến Tết bao Thanh-nguê sẽ ra một kỳ lại nghỉ một kỳ, nghĩa là những số 97, 98, 99 sẽ ra vào những ngày 30 decembre 1944, 13 janvier và 27 janvier 1945; — sổ đặc-san sẽ gồm những số 100, 101, 102, 103, 104; — số 105 sẽ ra vào ngày 24 février 1945 tức là ngày 12 tháng giêng năm Ất-dậu

SAU CUỘC CHIẾN TRANH

Rồi đây cuộc chiến tranh kết liễu

ta vẫn nên hy-vọng, lúc này hơn lúc nào hết, để nghĩ tới một cách thiết-thực một công-cuộc xây dựng tương-lai.

Để đi tới cuộc kiến-thiết ngày mai đó, ta hãy nên gìn giữ lấy ngọn lửa quý-báu mà thời-cực đã hun-thổi vào tâm-trí ta trong năm năm chiến-tranh vừa qua. Nói rõ hơn, có những đức tính mà cuộc binh lửa đã rèn luyện cho ta mà ta cần phải duy-trì lấy ở sau cơn khủng-khoảng

Năm năm giới qua, dân chúng đã sống trong sự thiếu-thốn mỗi ngày một tăng. Trước sự cô-lập gần hoàn toàn của xứ Đông Dương dân ta đã phải đi đến một cuộc huy động toàn thể và triệt để và, trong sự nỗ lực lớn lao, dân ta cố gắng tự xuất sản lấy hết cả những thức cần thiết cho đời sống mà xưa kia ta vẫn quen trông mong. . . vào nước ngoài. Cho dầu những kết quả của sự cố gắng chưa đáng cho ta tự so-sánh với nước ngoài.

ta cũng phải nhận rằng việc xuất-toàn-lực, cuộc tổng-dộng-viên kia, đi đôi với một tinh thần tự-lập, với sự tìm tòi lợi-dụng triệt để những khả năng của đất nước, của giống nòi, miễn là nó được gìn giữ lâu dài để trở nên một tập quán, cũng đáng cho ta tin ở cái sinh khí quốc gia.

Hơn nữa, cũng vì sự thiếu thốn trên kia, một số đông thanh-niên ta đã trút bỏ được một cuộc đời trì-trệ, uon luôi, ỷ lại, xa-xi để tập sống quen một cuộc đời giản-dị và hoạt-động, và sự kích thích của đời sống đã gây cho họ một chí kinh-doanh trong đường thực-nghiệp. Cho dầu chí kinh doanh đó, sự hoạt-động đó. mà có tính cách hỗn độn, ta cũng không nên bi quan và ta nên nghĩ rằng chỉ cần một sự hướng-dẫn sáng suốt, chu đáo thêm vào đó một mối tin-tưởng chính đáng, là bao nhiêu những hàng hai, những cố-gắng kia đều quy vào một con đường ngay thẳng đưa lại sự thịnh vượng chung và gây nên những lực-lượng hùng-vĩ cho quốc-gia.

Với cái lý-lường đó truyền lan khắp trong dân chúng, và được ủng hộ được thực hiện bằng những đức tính cố gắng, hoạt động do tinh thần gây nên và gìn giữ được bền vững, chúng ta còn lẽ gì để không tin tưởng vào một tương lai sản lập ở sau cuộc chiến tranh

ĐỖ DỨC DỤC

VẤN-ĐỀ ĐỒNG TIỀN LƯƠNG HẢO

NGUYỄN NGỌC MINH

(Tiếp theo)

II. — Đặc tính của đồng tiền lương-hảo

a) Một đồng tiền lương-hảo trước hết phải vững giá, đó là ý thông thường của hầu khắp mọi người: vững giá ở trong nước, biểu hiện bằng sự vững giá mua bán; vững giá ở bên ngoài, biểu hiện bằng sự vững giá hối đoái. Đặc tính này có nhiều mỹ quả. Đồng tiền vững giá mới có thể tính những việc trao đổi, kinh doanh dài hạn, mới ước lượng được những hiện tượng kinh tế, mà đó là những điều kiện tối cần để nền kinh tế được phát đạt. Đồng tiền có vững giá thì mới có thể tính được những việc trao đổi nước này sang nước kia, mà đó là điều kiện tối cần cho sự giao dịch quốc tế. Và lại cứ xem lịch sử tiền tệ ở mấy nước chính (Hoa Kỳ, Anh, Pháp) mấy chục năm gần đây, và những bản luận-bổ của các nhà chính trị thì biết rằng chính sách « tiền tệ vững giá » là một quan điểm trọng chương trình chính đốn tiền tệ, và cũng là quan điểm của nhiều cuộc hội họp và nhiều bản hiệp ước quốc tế (cuộc hội họp năm 1927, năm 1930, cuộc hội đàm các nhà kinh tế học ở Anvers năm 1935, hiệp ước Pháp-Anh-Mỹ năm 1936, hiệp ước Pháp-Anh năm 1939 v.v...). Vừa rồi, ngày 15 tháng 11 năm 1944, vị giám đốc nhà ngân hàng « Chase National Bank » ở Mỹ cũng tuyên bố tán thành chính sách làm vững giá đồng mỹ-kim, so với đồng sterling của Anh.

Song ta cũng phải công nhận rằng từ năm 1929 trở đi, nhiều nước đã đem thi hành chính sách « giảm kim lượng », trái

ngược hẳn với chính sách « tiền tệ vững giá ». Họ cho rằng đồng tiền phải luôn luôn đổi giá để thích hợp với trình độ kinh-tế và để tránh những cuộc khủng hoảng. Có nơi (Anh 1931, Mỹ 1933), người ta đã coi chính sách này là một phương tiện khôn khéo để giải quyết tình thế khó khăn về kinh tế và ngân hàng. Mấy nước cổ thủ sau cũng phải theo: Bỉ giảm kim lượng đồng tiền năm 1935, Pháp năm 1936 và Thụy Sĩ mấy tháng sau. Mà nếu căn cứ vào những chỉ số về thời giá, về sản xuất, việc ngoại thương v.v... thì sau khi giảm kim lượng, quả nhiên trình độ kinh tế các nước đó có vẻ khả quan hơn trước nhiều.

Ta tự hỏi đó là sự ngẫu nhiên hay chính những mỹ-quả của chính sách giảm kim-lượng.

a) Trước hết ta nên nhận rằng phần nhiều các nước bắt buộc mới phải dùng chính sách giảm kim-lượng. Đó là một cùmg kế để giải quyết những trường hợp đặc biệt khó khăn để cố nâng cao thời giá quá hạ, hoặc để đáp lại chính sách giảm kim-lượng của các nước ngoài. Chỉ một vài nước như Hoa Kỳ, Bỉ... coi là một chính sách lương hảo, một lợi khí để lấy đà cho công cuộc chấn hưng. Nhưng kết quả rất ít ỏi. Theo những bản điều tra của Robert Bordaz, Philippe Schwob thì sau khi giảm kim lượng thời giá chỉ tăng gọi là và chỉ được một thời hạn ngắn thôi, rồi lại đứng hẳn Ngay ở Hoa Kỳ cũng vậy.

Không những thế người ta lại còn nghi rằng chưa chắc những sự thay đổi trong nền kinh tế là do sự giảm kim-lượng gây nên.

Chính người Anh cũng nghi ngờ hiệu quả ấy vì người ta nghiệm rằng bắt đầu từ 1932 trở đi thì nền kinh tế nhiều nước đã dần dần hồi lại. Thời giá đã bắt đầu tăng, các ngành kỹ nghệ đã bắt đầu sống lại, tiêu thụ đã mạnh hơn trước. Ngay trong các nước không thi hành chính sách giảm kim-lượng cũng vậy.

B) Mà ngay chính sách giảm kim-lượng có ảnh hưởng đến thời giá nữa, chưa chắc đã là ảnh hưởng toàn lương cho nền kinh-tế, vì đó chỉ là một quả trong một thời kỳ. Còn về tương lai, ai cũng nơm nớp lo ngại không tin vào đồng tiền, không dám ký những giấy má dài hạn việc giao dịch trong nước và với nước ngoài sẽ gặp nhiều nỗi khó khăn. Còn chặn hãm kinh-tế sao được.

Và lại mỗi khi giảm kim-lượng, có nhiều hạng người bị thiệt thòi Những chủ nợ, những người có phiếu quốc trái là những người đầu tiên bị thiệt, vì họ bắt buộc phải nhận thế tiền hạ hơn thứ họ cho vay. Những người lương bổng nhất định cũng vậy, vì số lương vẫn như cũ hoặc chỉ tăng có chừng mà mỗi lực đồng tiền thì đã giảm nhiều

. Nếu đứng về phương diện sản xuất và tiêu thụ, theo cuộc điều tra của Philippe Schweb về chính sách giảm kim-lượng ở Bỉ, thì ta nhận thấy rằng: Sau khi giảm kim lượng, phần nhiều các nhà xuất cảng vẫn không chịu tăng giá bán cho nước ngoài, thành ra thế hàng xuất cảng, so với giá thị trường thế giới sẽ hạ nhiều, nên tiêu thụ rất dễ. Những nhà sản xuất để tiêu thụ trong nước thì lợi dụng sự giảm kim lượng để tăng giá bán quá độ trong khi giá vốn không phải tăng mấy, vì có phải trong chổe lát mà nhận công tăng đâu, có phải ngày một ngày hai mà các thứ thuế tăng đâu? Chỉ có nguyên liệu mua ở ngoài vào là tăng giá nhưng so với tổng

giá thì nguyên liệu chỉ chiếm có một phần. Vậy một đồng thì xuất cảng nhiều quá, hàng bán trong nước ít dần, một đồng thì thời giá trong nước quá cao, chung qui chỉ có những người tiêu thụ là thiệt. Sự tiêu thụ đã giảm thì các ngành kinh tế ắt phải đình trệ còn chặn hãm sao được? Chính sách giảm kim lượng sẽ có những hiềm quả trái ngược với chỉ định.

Vì vậy nên dù sao thì đồng tiền vững giá vẫn có lợi cho nền kinh tế hơn.

B) Đứng về phương diện trị giá thì « vững giá » là đặc tính quan hệ nhất, nhưng nếu xét về tác dụng để giao dịch, thì nhiều người cho rằng tiền tệ phải có « đàn tính », nghĩa là tệ số phải thay đổi cùng dịp mau chậm với trình độ kinh tế. Từ trận Âu chiến trước đến giờ, ở Pháp và ở Anh người ta nhiều lần phải tăng số phát hành tối đa đã định trước. Đàn tính và vững giá hình như là hai đặc tính không thể dung hòa với nhau được, vì tiền càng nhiều thì giá tiền càng hạ. Nhưng sự thực khác hẳn.

Ta nên phân biệt dần tiuh do tình thế kinh tế gây nên và dần tính nhân tạo. Một nước mà nền kinh tế phát đạt thì sự mau dịch càng ngày càng tăng, lúc đó tốc lực lưu hành của tiền tệ sẽ tăng, tệ số lưu hành hì h như nhiều hơn trước nhưng tệ giá thì không hề hạ. Một nước eán cán mậu dịch thặng lợi thì số hàng nhập cảng sẽ nhiều mà quỹ chuẩn-bị kim sẽ tăng. Lúc ấy dù có phát hành thêm tiền, giá tiền cũng không hề hạ. Vậy thì số tiền lưu hành tự nhiên mà tăng với sự mở mang kinh-tế.

Nhưng một đôi khi, vì cuộc khủng hoảng mà ngành kỹ nghệ hầu như sắp tắt, hoặc vì muốn mở mang nền kinh-tế một nước đang ở vào thời kỳ tiến hóa, số tiền lưu hành cần phải tăng gấp bội. Nếu chính phủ dụng ý cho tăng, không cần nghĩ đến hiện tình kinh-tế, thì dần tính đó là dần tnh nhân tạo. Trong trường hợp này, giá đ`ng

tiền có thể hạ được. Song chính sách tin dụng còn có nhiều mặt khác. Tôi sẽ bàn rõ hơn trong một bài khác

Đúng một thế kỷ trước đây, ở Anh đã có cuộc tranh luận kịch liệt về dân tình tiền tệ. Đạo luật 1844 của Peel đề xướng đã ghi dấu sự thất bại của phái bất tị-số lưu hành phải hoàn toàn được bảo đảm bằng quỹ chuẩn-bị kim. Nhưng trái lại trước đây bốn năm trong một bài diễn văn, ông Thiers đã nói về lợi ích của tiền tệ dân tình, sau khi đạo luật Peel ban bố và thi hành, ông Thiers lại đoán trước rằng đạo luật đó thế nào cũng phải bỏ. Vì rằng định trước một giới hạn không cho vượt qua, tức là tự tuyên bố là mình bị phá sản, trước khi bị phá sản thực. Hiện nay khắp các nước không có nước nào còn giữ cái thái độ khắt khe ấy nữa. Nhưng trái lại, người ta lại thiên quá về chính sách tin dụng. Ngày nay các nước phần nhiều lo về cái nợ « lạm phát » hơn là cái nợ « thiếu tiền ». Trước tình thế ấy ta nên có một giới mức để đỡ bị sai lầm nhiều quá. Giới mức đây là quỹ chuẩn-bị. Ta nên có một con số (thí dụ tị-số lưu hành sẽ là mấy lần quỹ chuẩn bị) mà dịch không phải là giữ luôn con số ấy nhưng để đừng vượt xa quá.

C) Gần đây có nhiều nhà kinh tế học theo giới Wicksell, Friedrich von Hayek, J. G. Koopmans, cho rằng « vững giá », « dân tình » đều không phải đặc tính cần thiết cho một đồng tiền lương hảo. Một đồng tiền lương hảo phải là một đồng tiền « trung tính », nghĩa là một thứ tiền không có ảnh hưởng đến thời giá hàng hóa, đến sức sản xuất và đến cả lợi-lực xuất nữa. Tiền chỉ hoàn toàn là một vật đứng trung gian. Thí dụ nếu vì những sự phát minh mà sản xuất được nhanh chóng hơn, giá hàng hóa có cơ hạ xuống, thì tiền-tệ trung

tính là thứ tiền để cho giá được hạ tự nhiên không cần trở gì. Tiền sẽ chỉ là một thứ gương phản chiếu thực tình kinh tế, không làm sai lệch mấy may.

Nhưng đó chỉ là một ớc thuyết. Ta không thể nào làm cho tiền-tệ hoàn toàn trung tính được. Thí dụ trong trường hợp kể trên tuy sự phát minh làm thời giá có cơ hạ xuống, nhưng thực ra thời giá có hạ ngay đâu : Người bán thì cố bán theo giá cũ để kiếm lời ; người mua thì đã quen mua giá cũ nên không phản kháng. Và lại thời giá một phần lớn là do sự nhu cầu định : Có những thứ hàng dù đắt mấy cũng phải mua. Nhiều khi, vì sự cạnh tranh với ngành kỹ nghệ khác đã hạ giá trước.

Còn chính ngành trên thì vẫn giữ nguyên giá cũ.

Cho nên vẫn có sự thiên lệch kiểu-sau trong nền kinh tế.

Giáo sư Nogaro và Baudin đã kịch liệt công kích thái độ những nhà kinh-tế học coi tiền-tệ như là một vật hoàn toàn đứng trung gian (2).

Vì thực ra tiền-tệ liệt hẳn vào hàng những vật sở nguyên ; tiền-tệ đã thêm nhuần cả luật cung cầu. Người ta muốn có tiền không những chỉ vì những hóa phẩm sở nguyên ta sắp lấy tiền mua được, mà còn vì cái tiềm lực vô hình của tiền nữa. Tiềm lực này lúc dùng đến thì thiên hình vạn trạng : có thể giả nợ được, có thể thuê mượn người làm, có thể lập xưởng kinh doanh, có thể dùng xa những sự bất trắc vân vân. . .

Sau nữa, đã ta có thể hành được một thứ tiền thực hoàn toàn trung tính, những cuộc khủng hoảng kinh tế vẫn còn có thể xảy ra được. Vì tiền-tệ chỉ là một phần tử trong nền kinh-tế.

(Xem tiếp trang 25)

(2) Xem quyển « La monnaie et la formation des prix » 1936 của Baudin và quyển « La monnaie et les phénomènes monétaires contemporains » của Nogaro.

VẤN ĐỀ GIAO-CHỈ

ĐÀO DUY ANH

(Tiếp theo)

Chúng ta thử xem trong thư tịch xưa có điều gì có thể giúp cho chúng ta chỉ định vị-trí của đất Giao Chỉ ở miền lưu-vực sông Đơng-Tử được không?

Đem so sánh đoạn sách kinh Thư và đoạn sách Sử-Ký nói vua Thuần đi tuần thú, ta thấy Kinh Thư nói rằng vua Thuần đi tuần ở phương nam đến Nam-Nhạc, mà sách Sử-Ký thì nói rõ rằng vua Thuần đi phủ dụ đất Giao-Chỉ ở phương nam.

Các nhà chú giải đều cho rằng Nam-Nhạc là núi Hành-Sơn ở huyện Hành-Sơn tỉnh Hồ-Nam (ở phía nam hồ Động-Đinh). Cứ thế thì theo Kinh Thư, vua Thuần chỉ đi tuần thú đến tỉnh Hồ-Nam, vậy thì Giao-Chỉ ở Sử-ký cũng chỉ có thể chỉ miền đất ở tỉnh Hồ-Nam thôi.

Bây giờ chúng ta lại đem so bốn đoạn sách sau này: Sử-ký chép rằng về đời Chuyên-Húc bờ cõi phía bắc đến U-Lăng, phía nam đến Giao chỉ. (2) Hoài-Nam-Tử chép rằng: đất của vua Trụ, trước mặt là Giao-chỉ, sau lưng là U-Đô. (3) Kinh-Thư lại chép rằng vua Nghiêu sai Hòa-Thúc đến ở phương bắc, gọi là U-Đô; và sai Hy-Thúc đến ở Nam-Giao.... (4) Về việc tuần thú của vua Thuần, thì Kinh-Thư chép rằng vua Thuần đi tuần thú phương nam đến Nam-Nhạc, phương bắc đến Bắc-Nhạc. (5) Cứ bốn đoạn sách ấy thì ta thấy Sử-ký và Hoài-Nam-Tử chép bờ cõi của

Hán-tộc, phía bắc là U-Lăng hay U-Đô, phía nam là Giao-Chỉ. Ta lại thấy vua Nghiêu sai Hòa-Thúc đi trị phương-bắc, là đến miền cực bắc, và sai Hy-Thúc đi trị phương nam, hẳn là đến miền cực nam. Vua Thuần đi tuần thú phía bắc đến Bắc-Nhạc, hẳn cũng là đến miền cực-bắc, phía nam đến Nam-Nhạc, hẳn cũng là đến miền cực-nam. Miền cực bắc vua Thuần đi đến là Bắc-Nhạc, là núi Hoa-Sơn, tức là núi Hằng-Sơn ngày nay. Núi ấy ở miền U châu xưa, tức là miền U-Đô hay U-Lăng trong kinh Thư, Sử-ký và Hoài-Nam-Tử, ở phía đông-bắc tỉnh Sơn-tây và tây-bắc tỉnh Hà-Bắc. Lấy đó mà suy thì Nam-Nhạc là núi Hành-Sơn cũng phải ở miền mà kinh Thư, Sử-ký cũng Hoài-Nam-tử gọi là Nam-giao hay Giao-chỉ. Lẽ ấy cũng khiến chúng ta phải đặt Nam-Giao hay Giao-chỉ ở miền tỉnh Hồ-Nam vậy.

Lại nữa, xem sách Lam-bản Thư-kinh của Quảng lịch thư-cục ở Thượng-Hải xuất bản, bản này do Thái-Trầm 蔡沆 ở đời Tống tập chú, chúng ta thấy ở đầu sách có một bản địa đồ sơn-xuyến chép trong Yü-cống, thấy ghi một miền châu Kinh, bên cạnh núi Sùng-Sơn 崇山 (nay là Lễ-huyện tỉnh Hồ-Nam) chữ Nam-Giao 南交 đề chỉ chỗ vua Nghiêu sai Hy-Thúc đến ở. Chúng ta xem thế thì thấy Thái-Trầm cũng đã cho rằng Nam-Giao (Giao-chỉ ở phương Nam) ở miền lưu-vực sông Đơng-Tử. (6) Nhưng nếu Giao-chỉ ở về

(1) Sử-ký nói vua Thuần đi tuần thú ở phương nam, chỉ ở Thượng-Ngô, (tỉnh Quảng-tây). Nhưng Mạnh-Tử nói rằng vua Thuần chết ở Minh-Điều, tức là gò Minh-Điều hay là Cao-hậu-Nguyên ở tỉnh Sơn-tây ngày nay. Nếu Mạnh-Tử nói đúng (mà ta có thể tin Mạnh-Tử hơn Tư-mã-Thiên) thì chuyện vua Thuần chết ở Thượng Ngô rõ ràng là chuyện hoang-đường.

(2) Sử-ký Đế-Chuyên-Húc

(3) Hoài-Nam-Tử, thiên Thái-ực

(4) Thư-Kinh, Nghiêu-diễn

(5) Thư-Kinh Nghiêu-diễn

(6) Ở thiên Nghiêu-diễn (bản của Thái-Trầm tập chú) Thái-Trầm lại có dẫn lời của Trần-thị nói rằng: San chữ Nam-Giao nên thêm vào ba chữ: 明都 Minh-Đô 明都. Minh-Đô là tên một cái đầm ở Sách Chu-Lễ, Hạ-quan-chức-phương, chú chữ 望諸 là Minh-Đô; tại Thúc-Dương 首陽; lời sớ lại thêm rằng Minh-Đô, tức là Mạnh-Chư 孟諸, đều viết ở huyện Thương-Khưu 商丘 tỉnh Hà Nam. Theo đó thì Trần-thị nào đó đặt Nam-Giao mãi ở tỉnh Hà Nam. Thuyết ấy không rõ căn cứ ở đâu.

miền tỉnh Hồ-Nam, tức là đất châu Kinh trong Vũ-Cống, thì làm sao lại có quan-hệ với Người Việt-Nam, hay người Lạc-Việt, mà khiến các sử sách xưa và truyền thuyết lại ghép tên Giao-chỉ cho tổ tiên chúng ta?

Đương khi bàn khoăn về vấn đề ấy thì tôi nhận được thư của ông Phan Văn Hùm mách cho rằng « Khi du-học ở Pháp, ông nghe giao-sư Przyluski giảng rằng chữ Giao-Chỉ vốn viết là 交趾 (1), nghĩa là miền đất của người thuộc về giống giao-long 蛟龍 vì chữ giao 交 và chữ giao 蛟 không dụng (2).

Lý thuyết ấy rọi hẳn ánh sáng vào vấn đề đương bắt tôi suy nghĩ. Chúng tôi đã theo kinh Thư mà đặt đất Giao Chỉ ở châu Kinh là miền mà sách Sử-ký (q. 31) chép rằng: « Người kinh Man cắt tóc, vẽ mình ». Sách Sử-ký (q. 41) lại chép rằng: « Tổ tiên của Câu-Tiến (vua nước Việt) được Vua Thiệu Khang nhà Hạ phong ở Cối Kê, vẽ mình cắt tóc phá rừng mà lập ấp ». Nhà chú giải Sử-ký là Ứng Triệu giải rằng: « Vì ở trong nước nên cắt tóc vẽ mình để giống với giao-long nên không bị hại nữa.

Chúng ta có thể ước đoán rằng buổi đầu họ vẽ mình cho giống hình giao-long, tức loài cá sấu, là cốt để lẫn lộn với cá sấu cho nó khỏi làm hại (3).

(1) Chúng ta đã thấy ở trên rằng ba chữ 交趾趾 là thông dụng, đều có nghĩa là đất thì bất tất phải tranh biện là chữ-chữ nào.

(2) Tôi tiếc không được biết rõ những chi tiết của lý thuyết Giao-sư Przyluski.

Theo Khang hi-tự-diễn thì 交 chữ và chữ 蛟 là thông dụng. Sách Hán-thư (dẫn ở Từ Nguyên) có câu 則見交趾於上: Sử-ký thì chép câu ấy lại dùng chữ 蛟龍.

— Sách Quảng Du Ký (q. 19, Quảng Đông, tờ 35 b) do F. F. (H. F.) dẫn trong sách On the Island Hainan (B. E. F. E. IX, 2-4, tr. 139 chú 2) nói chuyện một bà chưa rõ họ lấy một người Man ở Giao-Chỉ thì dùng chữ 蛟龍. Điều ấy tỏ rằng lý thuyết của giao-sư Przyluski có giá trị vững vàng lắm.

(3) Theo Anrouseau (bản đã dẫn) thì giao-long tức là loài alligator, nghĩa là loài cá sấu mình dài đến 5, 6 thước tây ở các sông lớn nước Trung Hoa (sông

Dương-Tử rất nhiều). Ông lại dẫn J. J. M. de Groot và Ed. Chavannes nói rằng rồng là người ta theo hình dạng loài cá sấu ấy mà chế biến ra.

Sách Hoài-Nam Tử (thiên Nguyên đạo) chép rằng « Miền Nam Cửu-Nghi, ... nhân dân cắt tóc vẽ mình để cho giống với loài lân trùng ». Cao Dụ chú rằng lân trùng là loài giao-long. Cũng thiên ấy Cao Dụ thích chữ Giao-long rằng, đa có từng hột (vẩy đầy), người đời cho (miệng nó) là miệng gươm đao.

Sách Đại-Đái-Lễ, thiên Dịch bản mệnh, thì cho rằng trong loài lân trùng thì giao-long là lớn nhất. Vậy lân trùng là loài rắn (trùng) mà có vẩy như cá (lân) hẳn là loài cá sấu.

Sách Hoài Nam Tử (thiên Đạo Ứng) lại chép « Đất Kinh có người tên là Thứ Phi, được bảo-kiểm ở đất Can Đới, khi về đi qua sông Giang (Dương-Tử), đến giữa sông, nổi sóng lớn, có hai con giao vẩy lấy thuyền, ... Thứ Phi nhảy xuống sông đắm giao, chết được đều, người trong thuyền đều sống cả ». Lại sách Hán thư, Vũ-Đế-kỷ chép rằng Vua Hán-Vũ-đế từ sông Tâm-Dương đi thuyền ra sông Dương Tử, tự hẳn được con giao ở giữa sông. Nhan-Su-Cổ dẫn lời Quách Phác nói rằng « con giao hình như rắn mà có 4 chân, cổ nhỏ, cổ có hạch-anh (có lẽ là vẩy ngược; Hán Phi-tử nói: « Ở dưới cổ rồng, mà có vẩy ngược, đụng phải thì chết) giống lớn được đến mấy ôm, sinh trứng to bằng một hai cái đấu, có thể nuốt người ». Xem hai đoạn văn ấy, ta lại càng chắc giao là cá sấu hay ngọc ngư. Có lẽ ngày xưa, chỉ loài cá sấu, thường dùng chữ giao 蛟 chứ chưa dùng chữ ngọc 蛟 cho nên trong Thuyết Văn giải tự ở đời Hán chưa thấy nói đến chữ ngọc. Đến đời Đường (Đường thư, Hán Dũ truyện) thì mới thấy chép chuyện Hán Dũ làm lễ đuổi ngọc ngư. Sách Tử-Thủy nhâm cư lục (xem Khang Hi tự điển) thì chép rằng ngọc ngư « đầu rồng móng cạp ». Đến bấy giờ giao-long đã hóa thành rồng rồi, cho nên người ta dùng chữ ngọc để chỉ cá sấu.

Trong tục truyền ta thường nói cổ giống thường lưỡng là loài thủy-quái rất dữ tợn; mà ở dọc các sông lớn xứ Bắc-Kỳ cũng thỉnh thoảng có đêm thờ thần thường lưỡng nhưng không ai thấy thường lưỡng, người ta chỉ đồn rằng hình nó như con rắn mà lớn lắm. Sách Truyền-ký mạn lục ở Bái Long-dinh - đối tượng lục có nói miền Giao Thần, ông Trúc-Khê dịch Giao Thần là thần thường lưỡng. Tôi ngờ rằng tên thường lưỡng là do chữ long hạ xuống mà ra; có lẽ chữ giao-long ở trong sách xưa là chỉ loại cá sấu mà tục truyền gọi là thường lưỡng.

Về sau, vì họ cố làm cho giống loài cá sấu, rồi dần dần họ tin hẳn rằng họ là một giống với cá sấu, thế là phát sinh quan niệm tổ tem, nhận cá sấu làm tổ tem (1) tức là vật tổ của mình. Xã-hội học ngày nay cho rằng chế độ tổ tem phát sinh vào thời kỳ quá độ giữa xã-hội nguyên thủy và xã hội thị tộc (2). Đại khái thì chế độ tổ tem thường gặp trong phần nhiều xã-hội thị-tộc. (3)

(Xem tiếp trang 21)

(1) Các nhà xã-hội-học cho rằng, ở các xã-hội nguyên thủy một tập đoàn săn bắn hay đánh cá thường lấy tên một giống thú, giống chim, giống cá, giống cây phụ lên trên tên tập đoàn của mình, lại nhận giống động vật hay thực vật ấy là tổ tiên của tập đoàn mà lễ bái và cấm không được ăn giống ấy, như thế gọi là chế độ tổ tem (totémisme). Mới đây tôi xem quyển *Đồ-dăng nghệ-thuật-Sở* của Săm-Gia-Nô do Thương Vụ ấn thư quán xuất bản, thấy Săm cũng chủ trương rằng tục vẽ mình của các dân-tộc xưa là có ý nghĩa thờ vật-tổ (totem, chữ Hán là 图腾). Chúng tôi dẫn dịch thêm đoạn sách ấy ra sau này để rộng đường tham khảo:

« Các tục vẽ mình của các dân-tộc, đời xưa ở Trung Quốc, cũng đã đại-biểu đại-dụng ý về dấu hiệu đồ-dăng hoặc ma-thuật tôn-giáo.

« — Sở-ký, Ngô-Thái-Bá thế gia: Thái Bá và Trọng Ưng hai người bạn chạy sang đất Kinh-Nan, vẽ mình cắt tóc để tỏ ra rằng mình không đáng dùng (không nhận chính quyền).

« — Hán-thư, Nghiêm Trạ truyện. Nước Việt đất ở xa là dân cắt tóc vẽ mình vậy.

« — Hán-thư, Bja-tý-chí: Đất Việt... vua là hậu duệ vua Vũ, con thế vua Thiệu-Khang phong ở Cối-Kê, vẽ mình cắt tóc để cho giao long không hại.

« Cổ-hiệt-Cương giải thích: một giải đất Sở-Việt, vì rừng rú rậm-rạp, đất đai trũng thấp nên loài người càng rộng rãi ở lộn nhau, người ta chịu nhiều tên hại... đương thời, người Ngô-Việt sợ dĩ cắt tóc vẽ mình là do sự yêu-cầu bảo hộ đời sống, cái hiện dụng ấy cũng như sức bảo-hộ (chữ pháp gọi là mimétisme) của loài động-vật. (Sách Cổ-sử-diện quyển 1, trang 423).

« Vẽ mình là do sự yêu cầu bảo hộ đời sống, đó là một cách giải thích hợp lý, tức rằng họ Cổ không hiểu cái ý nghĩa đồ-dăng đồ-dăng hóa mà lại dùng cách thuyết-minh về sinh-vật-học, còn xa chân lý một bước. Nguyên lai, các dân-tộc đồ-dăng vẽ mình, lấy hình vẽ đồ-dăng vẽ lên trên thân thể tức là đại-biểu cho sự tồn tại của tổ tiên, nhờ đó mà phát sinh cái sức bảo hộ ma-thuật, để tránh khỏi sự làm hại của giao-long, cho nên những điều các sách chép về tục vẽ mình dẫn ở trên, ta thấy đối tượng miêu tả y nhiên không ngoài loài động

vật đồ-dăng làm chủ, hoặc lại nhờ để bắt chước hình thái của động vật (ý kiến chúng tôi hơi khác. Chúng tôi cho rằng nguyên tục vẽ mình đầu tiên là có ý nghĩa bảo hộ sinh mạng như ý kiến của Cổ-Hiệt-Cương, rồi dần một giai đoạn nhất định, mới phát sinh quan niệm tổ-tem).

« — Hoài-Nam-tử chép: Miền nam Cửa-Ngũ, người ta làm việc trên cạn ít mà làm việc dưới nước nhiều, cho nên nhân dân cắt tóc vẽ mình để cho giống loài lân-trùng.

« — Lại Hậu-Hán-thư. Tây-Di truyện chép: Các giống người đều vẽ mình giống hình rồng, áo thì có đuôi...

« — Tống-thư Đông-Di-truyện: (Nước Lưu Cầu), dân bà lấy mực vẽ xăm làm hình rắn rết.

« — Ngụy Chí cũng nói: Người Nụy vẽ mình: (Nguyễn Nụy) con trai không kẻ lớn nhỏ, đều xăm mực vẽ mình.

Từ xưa đến nay, Sử-gia của họ đến Trung-Quốc, đều tự xưng là Đại-phu. Con Hạ-hạ Thiệu-Khang được phong ở Cối-Kê, cắt tóc vẽ mình để tránh hại giao long. Nay người Nụy hay lặn để bắt cá mà trai, vẽ mình để cho cá lớn và chim nước sợ, sau rồi lấy làm trang sức. Các nước vẽ mình khác nhau, hoặc ở bên tả, hoặc ở bên hữu, người trên người dưới vẽ khác nhau.

« Lại người Lê ở đảo Hải-Nam vẽ mình, theo truyền thuyết mà xem, thì càng dễ biết là giữ thói tục đồ-dăng. Sách Hải-sá-du-lục chép: Tục người Lê, con trai con gái đầy một tuổi thì vẽ mình, nếu không thể thì tổ tôn đời trước không nhận làm con cháu. « Nói rằng tổ tôn đời trước không nhận làm con cháu, thế là di-tích của chế độ bắt vẽ xăm dấu hiệu đồ-dăng để làm hình thức gia nhập tập đoàn đồ-dăng. « Con gái lại có tục xăm mặt, Quảng-Đông-thông-chí quyển 28 chép: « (Tục người Lê)... xăm mặt là một lễ lớn Con gái gần lúc cập-kê thì bày tiệc rượu để hội họp bà con, người bạn gái tự lấy kim và bút, xăm hình sấu họ hoa cỏ rất nhỏ, và xăm từng hột nhỏ lưa thưa ở xung-quanh, thế gọi là tú diện (tức xăm mặt). »

(1) Đồ-dăng nghệ-thuật sử, trang 6.

(2) Theo các nhà xã hội học (phần nhiều là phái Norgan, thì nguồn gốc chế độ tổ-tem là do ở xã-hội nguyên thủy, các tập đoàn sinh hoạt bằng sự săn bắn hay lượm hái, là một cách sinh sản có hạn chế nên thường bị hãm vào cảnh nguy nan. Do đó, các tập đoàn nhỏ bèn liên kết với nhau thành tập đoàn lớn để hòa hoãn những nữ khốn nạn về kinh-tế, rồi sinh ra chế độ tổ-tem để làm thế-chế riêng cho tập đoàn, đại khái thì hành uật cấm kỵ (tabou) để giữ gìn đồ ăn, cử hành các nghi thức ma-thuật để cầu cho đồ ăn-sinh sản được nhiều.

Ở đây thì chúng ta thấy một nguồn gốc khác của chế độ tổ-tem, nhưng cũng như nguồn gốc các nhà xã-hội giảng như trên, nguồn gốc chúng tôi nhận thấy ở đây cũng là do nguyên nhân kinh-tế, tức là sự bảo hộ sinh mệnh trong lúc hoạt động về kinh-tế.

TỰA LÔI VŨ

— (NGUYỄN VĂN CUA TẠO NGỮ) —

ĐẶNG THÁI MAI dịch

(Tiếp theo)

Kể cả tấm vai tuồng trong bản kịch, nhân vật mà tôi mơ tưởng ra trước hết và có vẻ xác thiết hơn hết là Phồn Y và Chu Xung. Những vai khác như Phược-gi, Phác Viên và Lỗ Quý tuy rằng trong lúc ấp nguyền cũng đã làm cho tôi cảm thấy nhiều nỗi đau đớn và mừng rỡ, nhưng sau lúc đã thoát thai thì tôi lại không được hài lòng cho lắm. (Nói thế không phải nói rằng hai nhân vật trên kia là đã hoàn hảo hẳn, chẳng qua tôi đem đặt lên đầu là e vì hai nhân cách đó đã tóm được trí tưởng tượng của tôi). Tôi thích một người đàn bà như Phồn Y nhưng tài nghệ tôi lại quá yếu đuối. Tôi biết rằng vai Phồn Y trên sân khấu và vai Phồn Y trong cao vọng của tôi thiết đã xa nhau quá đối. Mặc dầu một nhà tác giả thế nào cũng không thể không có chút tự tình. Đối với Phồn Y tôi những mơ màng cảm thấy rằng đây là một người bạn quen thuộc lắm rồi, nhưng tôi cũng vẫn thẹn vì nỗi chưa hề vẽ cho người ấy được một bức hình chân thực hơn nữa. Lâu nay vẫn mong được một nhà nghệ sĩ có đủ linh hồn và nghệ thuật để đóng vai Phồn Y, để cung cấp cho Phồn Y một tấm hình hài linh động. Tôi tin rằng Phồn Y là một nhân vật có thể xúc động lòng thương xót và kính trọng của tôi, tôi sẽ chảy nước mắt mà thương xót một người đàn bà d'uy thương như vậy. Tôi sẽ tha thứ cho Phồn Y đầu Phồn Y đã làm nên một « tội đại ác », đã bỏ rơi mất cả cái thiên chức thần thánh của một bà mẹ. Không biết rằng chính mắt tôi tôi đã thấy được bao nhiêu Phồn Y (lẽ cố nhiên họ không là Phồn Y thiệt vì họ không hề có can đảm như Phồn Y). Bọn họ đều tìm cách sinh nhai trong cõi đời âm thấp, nhưng lòng họ lại cao tận trời; tình dục là một thứ

lửa không thể dùng, nước tưới tắt được mà giới lại bắt bọn họ phải sống trong đám cát khô khan. Hạng đàn bà ấy phần nhiều có những mối tâm-linh rất đẹp đẽ nhưng chỉ vì phát-triển không được chính-dáng và hoàn cảnh áp bức mà bọn họ hóa ra quái gở thành thử người ta không hiểu được. Những bọn đàn bà bị người đời ghét bỏ xã-hội áp chế và uất ức suốt đời không hề thấy được một luồng không khí tự do nào như vậy, trong cái xã-hội chúng ta đây cũng chưa biết là nhiều hay ít. Trong cảnh ngộ những con người ấy, Phồn Y hẳn là một nhân vật đáng được người ta khen. Với ánh tình như lửa rực, với quả tim càng cường, Phồn Y đã có gan tháo hết bao nhiêu xiềng xích, liều một trận phẫn đấu như một con thú đến bước đường cùng. Dầu rằng vẫn rơi xuống hầm lửa và tình dục đã đốt điên cả cường tim thì cũng chính vì thế mà Phồn Y lại càng được người ta thương xót và kính phục. Kể ra như vậy chẳng đáng phục hơn là những hạng đàn ông « gà thiếu » chỉ sống một cách tầm thường nhu nhược ngày này qua ngày khác hay sao ?

Một người bạn tôi đã nói cùng tôi là anh ấy yêu Phồn Y; anh ấy lại bảo rằng chỗ đáng yêu của vai tuồng này không phải là chỗ « đáng yêu » của nó mà chính là ở chỗ « không đáng yêu kia ». Quả có thế. Nếu lấy kích thước tâm thương mà đo lường Phồn-Y thì Phồn-Y thực cũng chẳng có gì là hơn người. Nhưng có đem bao nhiêu người đàn bà vẫn gọi là « đáng yêu » kia nhóm lại một chỗ, thì ta thấy ngay rằng Phồn-Y rất là dỗi dào về phần ma lực hướng dẫn và mê muội người ta. Thứ ma lực ấy người đời khó hiểu được; nhưng cũng chỉ có những người quen ngấm ngầm là mới có thể nói rõ được cái ngon của

hạt cay. Bởi vậy cần phải có người hiền thấu Phồn-Y thời mới biết được sức quyến rũ mê muội của nó. Nếu không thì chỉ thấy rằng Phồn-Y là một nhân vật âm-ỉu đáng sợ. Bình tĩnh mà nói hạng đàn bà ấy vẫn có «ma lực» của họ, đã là «ma lực» thời tất có «sân cái tính «tiêm nhọc» (nhộn nhậy) của nó. Có lẽ đây chính là chỗ Phồn-Y hấp dẫn được người ta. Phồn-Y là một trói dao sắc lút, yêu chừng nào là vết thương của ái-tình lại càng phải rạch sâu vào chừng ấy. Có lẽ cái «sức» chan chứa những nỗi áp bức kia, cái «sức» của nữ tính âm ỉu đó chính là đã gây nên sự đam mê của anh bạn tôi chăng? Muốn yêu một người đàn bà như vậy cần có một san trọng giả dạn một bắp tay đánh thép, một mối bằng tâm sắt đá thì mới có thể; còn như Chu Bình, một tên nê lệ của tình cảm và mâu-thuẫn, thì quả là không xứng tí nào. Có lẽ có kẻ sẽ hỏi thế thì vì sao Phồn-Y lại đi yêu một tâm hồn yếu đuối như vậy; nhưng cái ấy chỉ có thể hỏi vận mệnh của Phồn-Y vậy thì vì sao mà Phồn-Y lại lưu lạc vào trong một cái gia-đình như gia-đình của Phác Viên kia chứ?

Nói đến Chu Xung, con Phồn-Y nữa. Đây cũng là một nhân vật tôi rất lấy làm hài lòng. Tôi đã xem qua một lần diễn kịch «Lôi-Vũ» và tôi rất lấy làm thất vọng. Số là người đóng vai Chu Xung có vẻ khinh thường vai mình và lại không hiểu nhân cách của Xung. Người ấy chỉ biểu diễn được chỗ si tình của Xung, nhưng đây mới chỉ là xác thật là phải thô sơ trong nhân cách Xung mà thôi; bởi vậy người ấy đã bỏ sót mất tinh thần của vai tuồng. Xung vốn vẫn là một cá tính rất dễ thương, là một người rất vô tội vậy mà kết cục của Xung cũng thế thảm ỳ như Phượng. Đứng sau thành lũy lý tưởng, Xung gặp phải nhiều nỗi éo le đối với xã-hội, với gia-đình và cả với ái-tình nữa Xung không hiểu Xung, Xung lại càng không hiểu hoàn cảnh của Xung. Một mối ảo tưởng đã quấn chặt lấy Xung, từng từng, lớp lớp như một tờ kén vậy. Xung chưa hề hiểu xã hội là gì cũng chưa hiểu những người Xung yêu là thế nào Xung đã bị bệnh Quixotic (1) là một thứ bệnh chung của

họn thanh niên; trong thời kỳ phát động của lứa tuổi xuân xanh. Đối với thực tế Xung thiết xa vời quá độ. Đầu mũi chày thép của thực tế, cứ từng lần từng lượt Xung mới tỉnh được giấc mộng lý tưởng. Mãi đến khi tấn tuồng uống thuốc, Xung mới nhận rõ được chân tướng của một gia đình bị lao lung dưới oai quyền ông bố; lúc đến nhà Lỗ-Quý, bị Lỗ đại Hải mắng nhiếc Xung mới thấy rằng giữa Xung và Hải có một cái hố sâu không tài nào lấp được; đến màn cuối cùng, khi Phồn-Y gọi ra đề bảo Xung ngăn trở đừng cho Bình trốn đi cùng Phượng, Xung mới biết rằng bà mẹ Xung không phải là người mà Xung vẫn tưởng tượng và Phượng cũng không phải là người bạn lứa có thể cùng Xung, giữa một buổi sáng giờ đông, trên mặt hồ băng lạnh cùng nhau ngồi sau cánh bướm trắng xóa và cùng nhau đi tới những cõi lý tưởng không bờ không bến. Bao nhiêu nỗi thất vọng liên tiếp mà vương lấy gót chân Xung mỗi một lần thất vọng lại là một mũi dùi đau đớn ấy là hình phạt mà Xung đáng phải chịu. Đau đớn Xung cảm thấy bộ mặt xấu-xa của thực tế, nỗi hèn ai của ảo-tưởng vừa tan đã đánh mạnh vào quả tim Xung. Hạng người nhà ta thế, đầu không lý tưởng thì tàn nhẫn kia tiêu diệt thì sớm muộn gì cũng bị chôn vùi dưới bấy nhiêu mộng tưởng mơ màng và liên miên không bao giờ hết đề mà đi đến chỗ cách biệt hẳn với cõi người. Thậm chí trong ái tình cũng vậy, Xung cũng không hề nhận rõ sự thực. Kẻ đã tóm được buồng tim Xung không phải là Phượng hoặc, là một cô gái diễm lệ nào Xung yêu cái «yêu», yêu một quan-niệm trừu tượng và cũng là một giấc mộng mơ màng. Bởi vậy, sau lúc vận bất-đắc-dĩ Phượng đã phải nói rõ câu chuyện Phượng và Bình, thì nỗi đau lòng của Xung không phải là vì Phượng bỏ Xung mà chỉ vì rằng Xung, thương xót cái giấc mộng đẹp đó vừa chết mất ngay lúc ấy. Cho đến lúc

(1) Quixotic. Viết bằng anh văn trong nguyên bản chữ Quixotic là một tiếng chỉ tính, bởi chữ Don Quichote (ánh sáng văn (tây) ban-phu của M. de Cervantes) là tên hèn mơ màng, day những ảo tưởng.

cả người mẹ, — bà mẹ rất thông minh rất nhân-
trĩ mà cậu bé mười bảy tuổi kia vẫn tưởng tượng
như nay trong giấc mộng, — lúc bà mẹ đó cũng
không quản gì xấu hổ, bà thốt ra những tiếng kêu
ja vì ái-tình hăm-hại, lúc ấy Xung mới thấy rõ
cái đầu đuôi của thực-tế thô bỉ. Xung không từ gì
sống được nữa; tăng lấy cuối cùng của Xung đã
bị người ta đâm vào, đứa con yếu đang độ xuân
xanh, ngay trước mặt mẹ vừa phải một phen não
nuột. Thế là bộ phận quý báu thứ nhất trong đời
Xung đã chết hẳn với sự kích thích của mối cảm
tình đó. Thế sau đó cái chết ngẫu-nhiên bay
lên-trầm của xác thịt đối với Xung cũng chẳng có
gì là đau đớn nữa, mà có lẽ lại là một cách liêu
hết rất thỏa đáng chăng? Thực ra, lúc Xung còn
sống dễ thường Xung cũng chưa hề mơ màng
biết rằng mình vẫn đeo đuổi tìm tòi một thứ lý
tưởng không tài nào thực hiện được.

Trong gian phòng của nhà Lỗ Quý, Xung đã kể
cả một « giấc mộng ban ngày », ấy là câu chuyện
« nào bề... nào giới... nào thuyền... nào
ánh sáng... nào hạnh-phúc... » mà Xung
đã nói cùng một cô gái ngớ ngác như Phượng.
(Kể cũng là một câu chuyện phóng thích vô tình
cũng nên: thì sao Xung lại đem cả cái mộng-ảo
rất cao siêu như vậy mà lau chùi kể lể trong một
hoàn cảnh như thế kia trong gian phòng bốn bề,
nguồn ngút sặc sụa những mùi hôi thối, bên những
câu hát xuân tình của lũ xàm, trong khi Lỗ Quý
ngồi há há những câu kệ kiếm ăn xấu hổ của nó
như lũ nhái (a! ảnh bên bờ ao). Lúc Phượng sắp
cùng Bình ra đi, Xung cũng chỉ ngờ vực, nghĩ
ngợi và nói rằng: « Tôi bỗng nghiệm thấy...
tôi cảm thấy... hình như tôi chưa hề thực
lòng yêu Phượng bao giờ... Xưa kia,... có
lẽ... có lẽ tôi chỉ nói nhảm ». Thế là Xung khẳng
khất để cho Phượng là kẻ lừa dối Xung mà theo Bình.
Đấy không phải là giọng một người yêu bội bạc
mà chỉ là lời kể lể của một người ảo mộng đương
tự tìm xét mình, một tâm hồn siêu-thoát như
vậy, lẽ cố nhiên là bà Pít-Y, người đàn bà đã
rơi vào vòng hoang dã tình kia không hiểu được.

Trước mặt Xung lý tưởng hoang vắng trôi

như từng chuỗi từng chuỗi vàng mờ - coa đang
nổi sao lên, thế mà một ngọn đèn sắt của thực
hiện đã đâm tan dần dần ra tình mẩn. Lúc lý
tưởng tàn tành tại cái đời sống cũng hóa thành
bào-ảnh. Đời Chu Xung là một giấc mộng xuân-
trọng một ngày nó rơi ở đây những nỗi phiền hà.
Trong khung cảnh, nóng nực của « Lôi vũ » Xung
là một nhịp nhạc không hợp điệu; có Xung thì
cái mâu thuẫn giữa cảnh sáng cùng cảnh tối của
« Lôi Vũ » mới rõ rệt. Cát bụi của Xung, và cái
sống dai của Chu Phác-Viên đều khiến cho chúng
ta thấy rằng trong giới đất này thật không hề có
một ngôi chùa trời nào sáng láng làm chủ tề.
Xung thoáng qua một cách rất vội vàng, một kiếp
người dễ yêu như vậy mà lại tiêu diệt trong những
trường hợp mau chóng, đau đớn như thế, thật
đủ làm cho cảm tình chúng ta phải gào lên một
tiếng: « Như thế thật tàn nhẫn quá đi mất, »

Trong lúc viết « Lôi Vũ » tôi không hề nghĩ
đến tập kịch này sẽ có người đem ra bài diễn.
Nhưng vì muốn tiện cho độc giả tôi đã chú thích
rất nhiều về hình cách mỗi nhân vật. Vậy nên sau
này các tài tử có thể căn cứ vào bấy nhiêu lời chú
thích mà lĩnh lược được lấy một ít ý-nghĩa đại-
 cương, số là một nhà điều khiển cũng nên nhìn rõ
xem tài liệu mình dùng kia có chỗ nhược điểm
nào không, thì đến lúc cầm bút đặt vẽ mới có
thể biết rõ chỗ nào là chỗ mình cần phải cẩn thận.
Bởi vậy những người đồng tuồng cũng nên hiểu
rõ những chỗ mảnh dẻ của vai mình sẽ đồng. Thế
mà bấy nhiêu vai này, không có một vai nào là
một « trống lười không có chỗ thùng » và có thể
nói rằng không cần phải tí hơi sức nào cũng đủ
« cất » ngay được sự hoan hô của khán giả. Vì
như vai Lỗ Quý chẳng hạn, người đóng hết sức
diễn thế nào cho « vừa chừng » « phát nhịp » chứ
có như cái chú « kép hai » làm cho « Lôi Vũ » sẽ
« đầu u cả bươn, đứt thọ cả đuôi », thành ra một
quái vật buồn cười mà thôi; Vai thì Bình và vai
Phượng nên hiểu chỗ « kiếm chỗ » (không phải
mới rằng là không cần đến tình cảm), không nên
thở dài như cô xay gạo, khều lên ào như động hồ

nên biết rằng sự kích thích của nĩtưng nổi bị ai quá độ rất có thể làm cho thần kinh khán giả một mỗi đau đớn thành ra thiếu cả hơi sức đề mà thương xót nữa. Trái lại nếu không cảm tình làm đá-tảng cho chắc chắn, nếu chỉ một mạch chú ý đến công phu bề ngoài th. rất dễ làm cho người ta sinh chán, bởi vậy cho nên tình cảm chân thật là rất cần. Cần nhất là phải biết lượng lại sức tích và vận dụng tinh lực của mình làm thế nào cho vừa lúc « thép chín là lên đe » mà mỗi lần lên đe là phải dùng hết bao nhiêu lực lượng nội tại (đề-zho thành công). Nhất là ở màn thứ tư, lúc Phụng thấy lại Thị Bình. Hai vai này, ở đây đều cần đến kinh nghiệm và nghệ thuật lão luyện của những đào diễn kịch lâu năm ; họ sẽ tìm ra cái nhiệt độ tối cao trong cảm tình của vai tuồng và theo đấy mà châm chước cho hợp lý để hình dung hết những làn sóng nhĩp-nhàng và ý-vị của vai tuồng mình ; họ sẽ không để cho ngọn cuồng phong của tình cảm đánh vỡ mất trong tâm của vai tuồng, họ sẽ không bao giờ quên rằng mỗi một cử chỉ, một ngôn từ đều có những căn bản và kích tức của lý tính. Muốn nói một cách cụ thể, tôi mong rằng họ sẽ không gào khóc cỡ hoặc là khóc sùi sụt, đôn điệu. Nên biết rằng trong cảnh cuối cùng này những giọt nước mắt đã quá nhiều rồi, họ cần phải giúp cho thần kinh họ của khán giả nghỉ ngơi suy nghĩ một tí thì hơn. Đừng kích thích người ta quá độ khiến cho người ta phải cảm thấy một mỗi và thể-thảm. Hay nhất là biết vận dụng những ngôn nghệ thuật bất đồng (varié) để mà biểu diễn những mỗi làm đau đớn đơn giản và thuần túy. Nên biết đề-rén lại đôi tí thì hơn là phát tiết cho hết ra ngoài ; nếu cần đến những cử chỉ kịch liệt thì xin nhớ rằng « khúc nhạc không lời vẫn đầm tĩm hơn hết », công trình tiết-chờ, hoặc sự im lặng sau lúc đã nghỉ ngơi kỹ càng, trên sân khấu, rất có thể dễ làm cho người ta thích thú.

Vai Chu Bình là vai khó đóng hơn hết, muốn thành công cần phải lựa lọc đích đáng. Việc làm của Bình khó thể được đồng tình của khán giả

mà tính cách của Bình lại rất phức tạp. Đóng vai này phải hết sức tránh cái tật đơn điệu ; phải làm thế nào cho nhân cách của Bình nổi hẳn lên khiến cho người ta hấp thụ hẳn được một mỗi cảm tình chân thật và nếu như có thể được thì tôi mong rằng có người diễn-viên (đóng tuồng) gọi nào phát hẳn được lớp mây ám n trên cá tính này ra, để cho ngay từ lúc đầu đã làm trội lên được những đường tính căn bản giản đơn của nó. Sau lúc đã vạch ra một khuôn khổ rành mạch như vậy, dần dần mẫu mỗ đi sâu vào ; như vậy thì sẽ có những mạch lạc rõ rệt tuy phức tạp mà vẫn đơn giản và khán giả không phải sa vào trong đám mây mù. Cũng như trong vai Phồn-Y, người đóng vai Bình cần phải chuốc ch. được mỗi đồng tình của khán giả đối với Bình nếu không thì đến màn cuối cũng thế nào cũng bị mắc cạn đi tới không được nữa. Cá tính Chu-Phác Viên, sánh với các vai khác có vẻ dễ dàng tóm lấy được. Nhiều lần vai tuồng này cũng cần đến « bộ điệu sân khấu » như trong mấy cảnh uống thuốc, nhận được Thị Bình và ở màn thứ tư lúc va cảm thấy cuộc đời tịch mịch, cô độc đều là những lúc cần phải tìm tòi, trí ý, (và phải biết đề-dặt và nghĩ ngợi) thì mới có thể diễn được một cách thấu đáo. Vai Hải, lẽ tất nhiên phải cần một người hơi trong ngành một tí, với cử-động không nên để cho lăm-láp, bần thủ, sượng sùng, khô khan. Sự-thành công trong vai này lại càng cần lựa chọn cho vừa phải.

« Lối Vũ » có nhiều chỗ dễ làm cho người ta ngờ vực nhất là tấn « tự mộ », màn đầu, và tấn « vĩ thanh », màn cuối cùng. Nhiều nhà phê bình rất thông minh thường bỏ hai tấn đó ra ngoài không nói đến, như vậy có thể tình giảm được nhiều cuộc tranh-biện không đi đến kết-quả gì. Chẳng qua bày-biện mọi hi-kịch bao giờ cũng trải qua sự lóng lộc của khán giả, phải lọt qua sự vô đĩi của thời-gian, cái gì hay thì còn lại, cái gì dở thì chao đi. Bởi vậy đây tôi không muốn thảo luận về sự nên giữ lại hay nên bỏ hai màn kịch ấy đi. Nên bỏ hay nên để việc ấy còn chờ xem

có người dân cảnh tỉnh tưởng nào đưa bày biện lên sân khấu rồi mới có thể nói được. Đây là một cuộc thí-nghiệm có vẻ mạo-hiêm và còn cần sự thông-minh của người dân cảnh giúp đỡ nhiều nữa. Những nỗi khó-khăn trên thực-tế và những ngôn-tiêu-xảo cần phải có chắc cũng còn nhiều tôi mong rằng rồi đây sẽ có cơ-hội thí-nghiệm xem đây tôi chỉ muốn nói đến dụng tâm của tôi về hai màn cảnh đó. Nói một cách đơn giản thì đây tôi cố ý muốn đem cả bao nhiêu khán giả về nhà để họ đeo-dăng lấy một mối tâm-tình êm-đềm thương-xót, để họ cúi đầu xuống nghĩ-ngợi vào ngắm lấy bao nhiêu con người ta còn đang bị khui cháy trong nhiệt-tình, trong mộng-tưởng trong những công-cuộc tính toán này nọ. Tôi muốn rằng mỗi cảm-xúc sẽ lai láng trong buồng tim của họ đây sẽ không phải là những nỗi cuồng quật sục-sét, mà chỉ là một mối bi-ai vô-tận, lưu động luôn luôn như một giòng nước; họ sẽ nhớ mãi đến « Lôi Vũ » in một giấc ác mộng chết-chóc thảm-thiết, kẹp chặt lấy tâm hồn người như một vòng kim-và làm cho người ta thở không ra hơi nữa. Quả như lời một người bạn tôi nói, « Lôi Vũ » thiệt nhiều chỗ gắng quá » (đấy không phải là một lời tán-tụng) mà tôi cũng chắc rằng nhất là màn thứ tư thì lại gắng đặc biệt. Tôi không muốn rằng câu chuyện chỉ kết thúc đến thế là hết, tôi còn muốn để cho lai láng trong lòng người khán giả một ít tình hoài có thi vị. Dưới sự dụng tâm đó màn « tự mộ » và màn « vĩ thanh » cũng có công dụng na ná như các tấn « Chorus » (1) trong bi kịch Hi Lạp, cốt để đạo diễn tình từ khán giả vào một lĩnh vực rộng rãi hơn, vào trong bầu bạn của sự trầm tư mạo tưởng. Trước đây ở Tokyo khi xuất-diễn đầu tiên tuồng « Lôi Vũ » này, người ta đã có ý thêm bớt chút ít về hai màn đó, người ta hỏi tôi, tôi đã có viết một bức

DANH VĂN NGOẠI QUỐC

BÀ TIÊN

(NGUYỄN VĂN GỬA ANATOLE FRANCE LE CRIME DE SYLVESTRE BONNARD)

Cầm-thạch LÊ DOẢN VỸ dịch

(Ông Hàn Sylvestre Bonnard đến Cái lâu-dài cổ của người bạn trẻ tuổi, tên là Paul de Gabry đã soạn tại thư-viện của lâu-dài ấy. Đến nơi, ánh đèn-sáng trong, vì Hàn làm ji vào phòng sách ngay)

MÀY quá! Tủ sách quay về hướng đông chưa bị hư hỏng mấy. Trờ ngăn xếp các cuốn Coutumiers đã bị nhẩy cần ít nhiều ra, còn các sách xếp trong tủ có lưới sắt căng ngoài đều được nguyên vẹn cả. Cả buổi sáng tôi chỉ ngồi dọn lại các bản thảo cho gọn ngăn nắp thôi. Mặt trời rơi vào phòng sách, qua các cửa kính không có rèm che. Tôi vừa đọc nhiều đoạn rầu rai, vừa nghe những con ong nặng-nề va vào cửa kính, những phiến gỗ lát nhà thỉnh-thoảng nứt một tiếng. Mây còn ruổi như say-sưa với ánh sáng và sức gió bay vo-vo trên đầu tôi, bên khoảng ba giờ, tiếng ruổi kêu to quá, khiến tôi đang đọc một tập tài-liệu rất quý về lịch-sử thành Melun về thế-kỷ thứ 13, cũng phải ngừng đầu lên mà xem những con ruồi ấy lượn tròn. Tôi nhận ra rằng sức sống mặt trời đối với cánh con ruồi có một ảnh-hưởng đặc-biệt chứ không như đối với tri-não một nhà chuyên khảo cổ-tự-học như tôi và lúc ấy người tôi thêm-thiếp, để-mê, phải khó khăn vất-vả lắm mới tư-tưởng được. Giữa lúc tôi đang chăm chú như vậy thì chuông gọi bữa ăn chiều; tôi vội mặc cái áo dài để ngồi trước mặt bà Gabry cho được chỉnh tề.

Bữa cơm thịnh-soạn kéo dài mãi. Kể về khoa uống rượu thì tôi cũng có một cái tài

trên bậc bình-thường. Chủ-nhân biết tôi sành rượu liền mở một chai Chateau-Margaux. Tôi kinh-cẩn uống thử nhò hỏo hạng làm ở Bordelais, hương rất ngát và vị rất nồng ấm. Rượu ngon nồng ngát như tràn ngập khắp người, khiến tôi hăng-hái như hồi còn niên-thiếu. Hoàng-hôn trút xuống vườn một mối sầu man-mác, vật gì cũng có vẻ huyền-linh; ngồi trên hiên, cạnh bà Gabry tôi lấy làm vui thích mà kể cho nữ chủ-nhân nghe các cảm tưởng của tôi một cách hoạt-bát, thỏa-thao, bất-tuyệt; đối với một người không có một chút tưởng-tượng nào như tôi thì nói năng được lanh-lợi như vậy cũng là điều đáng đề ý. Không lấy một câu nào trong sách cổ cả, tôi cứ tự-nhiên mà tả cái vẻ buồn lúc chiều hôm và cái vẻ đẹp của non-sông nhà, của quê-hương, đất-nước nó nuôi ta không những bằng cơm gạo, mà lại bằng cả các tư-tưởng, tình-cảm, tin-ngưỡng, và sau đây lại còn ắp ta vào lòng như người mẹ ắp sữa con sau một ngày mệt-mệt nữa.

Bà Gabry nói:

— Thưa cụ! Cụ hãy trông những cái thắp đèn kia, những cây cối kia với trời, đất, non sông này. Nhân-vật trong các chuyện cổ-tích và các ca - đạo của ta là ở đây ra chứ ở đâu nữa! Xa xa kia là con đường nhỏ con bé quảng khăn đỏ ngày trước đi

(Xem tiếp trang sau)

thư riêng, (bức thư đó họ cũng đã công bố ra, đây lại là một việc tôi không hề ngờ đến) tôi có nói rằng tôi xem tập « Lôi Vũ » như một tập thơ, như một bộ chuyện cổ tích, vậy nên tôi đã dùng hai tấn tuồng « tự mộ » và « vĩ thanh » để đem một cái tội lỗi rồi rít và phức tạp đẩy nó tới một chỗ xa lắc xa lơ trên thời gian. Số là đối với các khán giả thông minh hiện giờ, trong tấn tuồng này có những sự trạng bi ẩn không thể nói rõ và có lẽ tình cảm họ cũng khó lòng hiểu cho sáng suốt được; vậy tôi phải phủ lên trên đó một tấm lượt. Tấm lượt « tự mộ » và « vĩ thanh » đó là cốt dành lại một độ đường cái cụ-lí thường thức. Như vậy khán giả có thể xem tấn kịch trước một tâm con mắt thích đáng, trên một chỗ ngồi vừa phải, và không bị tình cảm hay lý tính làm cho kinh khủng, duy có 1 điều là nếu diễn cả « tự mộ » và « vĩ thanh » thì trên thực-tế có một chỗ rất khó khăn ấy là hồi tấn kịch quá dài. Tấn kịch này thật ra cần quá nhiều thì giờ; khổ màn đầu, màn cuối đi chỉ diễn lấy bốn màn giữa cũng có lẽ phải đến bốn giờ đồng hồ rồi. Nếu như còn thêm vào đây hai tấn « lũy nhuế » này nữa thì thời giờ, biết sẽ làm cho khán giả sinh chán thêm bao nhiêu thời khắc nữa. Tôi đã có ý muốn tìm cách để chấm chước hai tấn đó, nhưng tìm tôi khá lâu vẫn không ra mối manh gì, đành phải gác bút chịu vậy. Vấn đề này nếu được một nhà « đạo diễn » có biệt tài giải quyết cho, thì có lẽ sau lúc chấm chước cho hợp lý vào, tấn kịch Lôi Vũ cũng sẽ có một bộ mặt khác chang. Nhưng ngày nay tôi vẫn còn phải chờ cái cơ hội tôi đó sẽ tùy theo tương thú mình mà chấm chước và đem bản kịch này lên sân khấu cho thỏa đáng hơn.

Tuy vậy tập kịch in ra đây lần này, sánh với nguyên bản cũng đã có khác, ít ỏi chỗ đã được sửa lại chút ít. Về những chỗ sửa đổi đó, tôi phải cảm tạ ông Ta-dinh-Ni-ư và anh bạn tôi là Ba-

(Xem tiếp trang 18)

(1) Chorus, viết bằng « latin » trong nguyên văn tiếng tây dịch là chœur.

BÀ TIÊN

(Tiếp theo trang trước)

trên con đường ấy để vào rừng hái hạt rẻ. Trời có mây mờ che phủ và luôn luôn thay đổi màu sắc thế, kia là vì có xe của các tiên đi lại, còn cái tháp ở về phía bắc kia, ngày xưa là chỗ ẩn của bà tiên già quỳ to đã lấy giường đám thủng tay « Hăng-nga-ngã-trong-rừng » đấy.

Tôi còn đang ngẫm-nghĩ đến những câu tuyệt-mỹ ấy thì ông Gabry vừa thở khỏi sự gò thẹn nức, vừa khẽ cho lời nghe và ông kiên thị-xả về vấn-đề lấy nước vào nhà thì phải. Trời về chiều lạnh; ông Gabry đã chồm lên vai vợ một cái khăn quàng mớ bà Gabry còn ràng mình, nên xin kiều vào đi nghỉ. Tôi không về buồng ngủ mà lại nhất-quyết trở lại thư viện để xem nốt các bản-thảo.

Mới đọc được đó mười lăm trang, chắc do một người tả-thư-dốt nát và đãng-tĩnh nào đấy viết ra, vì tôi thấy khó hiểu quá, thì tôi tho tay vào túi áo để móc hộp thước lá ra kút. Cái cử-chỉ rất tự-nhiên thế mà tôi cũng phải tốn-công một chút mới song... và tôi ngờ rằng tám-tri-tôi đã uế-oải rồi thì phải. Tôi đang đọc một bản hiến-pháp mà chắc ai cũng biết là quan-hệ vì trong ấy có nói đến cái chuồng hổ bán cho ông cố đạo Jehan d'Estouville từ năm 1342. Biết rằng tập tài liệu ấy quan-trọng lắm cũng và phải để ý đến lắm, thế mà tôi không chú tâm vào đấy được. Muốn làm thế nào mặc dầu, mắt tôi cũng cứ quay về một góc bàn kia, mà góc bàn ấy vào cơ cái gì đâu. Ở đấy chỉ có một cuốn sách Đức đẽng bằng da lợn, bìa có đánh đồng và gáy có mấy đường gấn nổi. Quyền sách đẹp đáng cho người ta xem vì có nhiều bản khắc gỗ ấy, nhan đề là Vũ-Trụ-Học của Munster. Quyền sách bìa hé mở, để đường bên bàn, gáy chìa lên trời.

Không biết tôi để ý đến quyền sách là thế-kỷ thứ mười bốn ấy một cách vu-ơ như vậy từ bao giờ; chỉ biết rằng tôi phải ngạc-nhiên vì một cảnh-tượng kỳ-dị vô cùng, kỳ-dị đến nỗi một-người không có một chút tưởng-tượng nào như tôi cũng phải lấy làm lạ.

Tôi trông thấy một người đàn-bà bé nhỏ — không rõ đến từ lúc nào — ngồi trên gáy quyền sách, một chân co, một chân buông thông y như lối các bà cuồi ngựa ở Hyde-Park hay ở rừng Boulogne vậy. Người ấy bé nhỏ đến nỗi rằng cái chân buông thông vẫn chưa chạm đến mặt bàn và tà áo sau sòa cả xuống bàn. Nhưng nét mặt và hình dong thì rõ là người đứng tuổi. Ngực nở, thân hình tròn trặn, thật không còn nghi ngờ gì nữa; ngẩng đến một nhà bác-học già nửa như tôi cũng phải tin như vậy. Tôi lại nói thêm là người đàn-bà ấy đẹp lắm và vẻ mặt như dương dương tự đắc. Tôi nói vậy mà không sợ nhảm vì đã bao lâu nay khảo về khoa họa-lượng-học, tôi nhìn ai là cũng có thể xếp người ấy vào hạng nào ngay và hiểu ngay về mặt còn người ấy thế nào rồi. Mặt người đàn-bà ở đâu đến ngồi trên cuốn Vũ-Trụ-học của Munster này có một vẻ dài-cắc mà lại nhĩ-nhánh, như một bà hoàng mà lại là một bà hoàng cầu-kỵ nữa. Cứ trông cái mặt bà ta nhìn, tôi cũng hiểu là bà ngự trị ở một phương nào đấy và oai quyền của bà chắc cũng lắm điều kỳ-quặc chi đấy. Mồm có lẽ nghiêm nghị mãi mai; mắt như cười, nhìn ai khiến người ấy phải lo sợ; lông mày đen, cong như cánh cung. Tôi vẫn thấy người ta bảo rằng: đàn-bà tóc vàng mà lông mày đen thì đẹp lắm mà bà này tóc lại vàng. Tóm lại, nhìn bà ta ai cũng phải nhận là có vẻ trang nghiêm cao quý.

Kể ra thì một người chỉ to bằng cái chai giá không ngại là khiêm-nhà thì có thể bẻ vào trong túi áo được, mà lại có vẻ trang-nghiêm cao quý, được thì cũng lạ. Nhưng

hình dong của bà ta thì thật là tầm thước khuôn khổ thì thật là tu'ong đối, người có vẻ sao xa mà lộng lẫy, cách ngồi thì dễ dàng mà lại lịch sự. Bà ta chăm chú nhìn vào lọ mực của tôi như có vẻ chế riễu và biết trước rằng mực ấy bút này sẽ viết được những chữ gì rồi. Lọ mực ấy đối với bà ta là một cái bề sâu, giá vào đấy thì tất lựa của bà ta sẽ đen đến tận nít. Tuy vậy trông bà ta vẫn có vẻ đài các; nhỉnh nhảnh vậy mà vẫn có vẻ đàng hoàng.

Quần áo rất sùng với người và lộng lẫy vô cùng. Bà ta mặc một cái áo gấm thêu vàng, nạm bạc và lại khoác thêm một cái áo nhung đỏ tươi trong lót lông trắng. Mũ... có ngọc lấp lánh... Tay bà ta cầm một cái gậy. Tôi hết sức để ý đến cái gậy này; vì khảo cổ mãi nên tôi lại có cái tài là trông các dấu hiệu để biết phân biệt ngọc được những vai quan trọng trong lịch sử hay là trong các chuyện cổ tích rồi. Những lúc này mà có cái tài ấy kẻ cũng có ích lắm. Tôi tự bảo: «Vậy thì là cái gậy thần sách rồi thì bà này đích là một bà tiên chứ không không.»

Biết người ấy là ai rồi tôi thích lắm và đã tập-tiền sửa soạn dăm câu để chào mừng bà tiên cho lịch-sự. Phũ phật rằng tôi cũng lấy làm thích-tri mà nói chuyện với bà tiên này một cách văn-hoa, bóng-bẩy để kể lại cho bà tiên nghe cái nhiệm-vụ của các tiên-bà, tiên có đối với các dân tộc bên Âu, bên Á. Bàn luận về vấn đề ấy tức là một cách khôn khéo nữa nhận để cảm ơn bà vì bà đã hiện ra trước mặt một ông già. chuyện môn khảo cổ như tôi, chứ không như các tiên khác chỉ hiện ra cho con trẻ ngây thơ hay những kẻ què mùa và học mà thôi.

Tôi tự nhủ:

— Dù là tiên chăng nữa, họ cũng vẫn là đàn-bà. Cho nên chắc bà tiên ngồi trên quyền vũ-trụ-học này nghe tôi nói đến các tiên một cách thông-thái như khi tôi nói

chuyện đến một cái mẽ-day, một cái ấn-tín, một cái giá hồ hay một đồng tiền cổ, hẳn cũng phải lấy làm thán-gộ»

Tôi vốn tính rut-rẻ, cả thẹn rắp tâm vậy cũng là táo gan lắm rồi, ấy thế mà có kịp nói được đâu, vì bà tiên ngồi trên quyền sách móc ở túi áo đeo bên cạnh mình lấy ra một ít hạt rỏ nhỏ tí súa, đưa vào miệng cắn lấy nhân ăn, nghiêm-trang như một đứa trẻ há mệ, còn nó thì ném thẳng vào mũi tôi.

Gặp trường hợp ấy, tôi phải giữ giá-trị cho khoa-học chứ! vì vậy mà tôi đành lặng thinh. Nhưng vô hat-rẻ lắm tôi ngửa ngáy, khổ chịu quá, tôi mới đưa tay lên mũi thì, ồ này! lạ thay! kính tôi tụt xuống gần đến mũi, thành ra không phải tôi nhìn qua mắt kính trông thấy bà tiên đâu mà lại nhìn trên vọng mắt kính kia, đấy đó thật là khó hiểu vì xưa nay tôi xem sách cổ nhiều quá nên không có kính thì một quả dưa với một cái bình để ngay cạnh mũi tôi, tôi cũng lẫn-lộn, không phân-biệt nổi kia mà.

Cái mũi đặc-biệt ấy vốn to, hình thù và màu sắc xấu xí, được bà tiên chú ý đến là phải vì bà lại cầm cái bút bằng lông ngỗng của tôi cắm trong lọ mực mà quẹt vào mũi tôi. Thường khi ở chốn đình đám hội hè, các cô con gái còn trẻ tuổi đùa nghịch với tôi, giơ má ra sau lưng ghế máy mà bảo tôi hôn, hay là chìa một cây nến cho tôi thổi, rồi vụt náng bông quá tầm hơi thở của tôi. Nhưng chưa có một người bên phái đẹp nào lại đùa quá nhả nhót đến nỗi lấy bút của tôi mà quẹt lông ngỗng vào mũi tôi như thế bao giờ. May sao tôi nhớ đến một câu của ông nội tôi ngày xưa thường nói rằng các bà, các cô muốn làm gì cũng được, và các bà các cô ấy muốn làm gì ta cũng phải coi là đặc ân tao nhã cả. Cho nên vô hạt rỏ, lông ngỗng tôi cũng xin nhận là đặc ân tao nhã, và tôi gắng gượng mỉm cười tươi tỉnh. Không nhưng thế mà thôi, tôi lại còn nói

nữa. Tôi nói một cách lịch sự và đường hoàng rằng :

— Thưa lệnh bà ! Không phải tôi là một kẻ ngu dốt, cực mịch, mà là một nhà bác học thủ thư. Lệnh bà đến thăm thế này tôi lấy làm hân hạnh, sung sướng lắm. Tôi biết là ngày xưa, lệnh bà đi máy về gió, giáng bút thành thơ, lấy gậy làm roi, xích mà hóa thành lều đài, cung điện. Nhưng tôi vẫn tưởng rằng ca, tiên bà, tiên cô như lệnh bà đây đã biết hết, ít ra cũng được ba thế kỷ nay rồi. Ai ngờ người đời còn gặp lệnh bà ở các thời hơ xa, bấu điện nay nữa. Ở gia nhà tôi, ngày trước là u em giữ trẻ, không biết chuyện lệnh bà còn thằng bé con ở cạnh nhà tôi, mà người nhà vẫn phải sợ mũi họ cũng cho là lệnh bà không còn nữa (1)

— Thế cụ thì cụ bảo chừng tôi làm sao ?

Bà tặc đáp lại như vậy, tiếng nghe sang sảng, và ta no vừa cũ xuống một vẻ ngạo nghệ, lại vừa vọt vào gáy cuốn sách như người ra roi ngựa. Tôi vừa dụi mắt vừa nói :

— Tôi cũng không biết thế nào, mợ nói nữa.

Tôi nói vậy bằng một vẻ hoài nghi, có tính cách khoa học vô cùng khiến bà tiên khó chịu lắm.

— Cụ Sylvestre ơi ! Cụ là đồ ngốc. Tôi vẫn biết mà ! Đến nhữn' đứa trẻ con chơi ở ngoài đống, mặc quần hồng đất cũng còn biết chúng tôi, chứ không như các người đeo kính ở viện Hàn-Lâm của các cụ đâu ! Học có ăn thua gì ! Cụ tưởng tượng mới là phải ! Chỉ tưởng tượng mới là có thật. Ngược lại tưởng tượng ra tôi thế là có tôi chứ gì nữa. Cứ mong tôi, thế là tôi hiện ra ngay. Cái gì cũng là mong ước cả ; thế mà không ai mong ước đến cụ, vậy là không có cụ rồi. Tôi làm cho đời người tươi đẹp ; chỗ nào cũng có tôi, tôi ở chỗ ánh giăng thanh, chỗ

(1) Chỗ này dịch giả không dịch đủ ý ngụ ý lời của Sơn và tiên-sinh mà lại tự ý thay đổi một câu cho hợp với quan niệm của người Việt-Nam ta.

suối róc rách, chỗ lá cây rì rào, chỗ khói lượn chiều, chỗ nội cỏ, chỗ ngàn cây, chỗ nao cũng có tôi cả. Thiên Hạ thấy tôi, yêu tôi. Tôi làm cho con trẻ mỉm cười, làm cho các cụ em dù ngu si, đần độn đến đâu cũng hóa thành tinh khôn cả. Tôi nghiêng mình cúi xuống cái nôi còn trẻ, tôi đùa nghịch, tôi khuyên lơn, tôi ru trẻ ngủ, thế mà cụ lại nghĩ là không có tôi ! Cụ Bernard ! Ao cụ mặc ấm thế kia mà phủ ngoài, lớp da một con bò đố.

Bà tiên không nói nữa. Bà giận giữ, mũi phồng to ; tôi tuy tức giận, nhưng cũng kềm cái nộ khí can trường của con người bé siu ấy. Trong khi đó thì bà ta đẩy cái bút của tôi trong lọ mực như người bôi thuyền rồi cầm bút mà ném toẹt ngay vào mặt tôi.

Tôi thấy mặt đầy mực, giơ tay lên lau thì ba tiên biến mất. Đèn tắt. Anh trắng soi qua cửa sổ chiếu thẳng vào cuốn Vũ Trụ học của Munster. Gió lạnh thổi lên từ lúc nào chẳng biết, làm giấy bút và si gấn thư bay tứ tung. Bùn đầy mực thì ra giới mưa gió mà tôi vẫn để cửa sổ ngỏ. Ai lại dại dột, thế bao giờ.

Cầm-Thạch LÊ DOãn Vỹ dịch.

Tu'ra Lỗi vũ

(Tiếp theo trang 15)

Kim (cảm tạ tấm tình bè bạn của anh trong lúc mải bệnh vẫn giúp tôi so sánh và chỉnh sửa nhiều chỗ rất cần thận), ông Hiếu Tăng, và ông Cầm-Dĩ, bấy nhiêu người đã thôi xức, cõ lệ tôi cho nên tập « Lỗi Vũ » mới có hình dạng hiện giờ. Nếu nó ở Nhật Bản, tôi cũng phải cảm ơn ông Thu-Điền Vũ-Tước, ông Ảnh Sơn Tam Lang và ông Minh Chấn-Đạt ; nhờ có nhiệt thành và cố gắng của các ông mà « Lỗi Vũ » đã có một bản dịch ra văn Nhị và mở mang được bản một tối giờ đất mới.

Cuối cùng tôi xin đem tập kịch này kính tặng thầy học tôi là ông Trương Bạch Xuân, người đầu tiên đã dẫn tôi, cho tôi tiếp xúc với g hĩ-lịch.

ĐẶNG THÁI MAI dịch

Trích thuật sách báo

TRỌNG ĐỨC

Một bài học của lịch-sử : Liên-minh

(Theo tuần báo Indochine 28-12-1944)

... Trong cái năm dữ dội đó, từ 14 juillet 1789 đến 14 Juillet 1790, nước Pháp đã tự do trôi theo giòng, trong ảo tưởng, trong tối-tăm rầy-rạc. Nhưng đột nhiên, chỉ nhờ phép mẫu-nhiệm của tín-hiệu Liên-minh, bao nhiêu lực-lượng quốc-gia đều chỗi dậy để kết lại thành một mối vững vàng, bao nhiêu người Pháp đều khoác tay nhau quây-quần chung quanh Đền thờ Tổ-quốc, cùng hưởng-trung trong một lễ thờ chung, cùng cảm thấy bao nhiêu quả tim đều hòa theo một điệu : chỉ một tiếng « Liên-minh » hàn-hoan với sự thần-diệu di kỳ đã đem trả lại cho hết thảy mọi người mối say sưa hy-vọng.

Quả vậy, không có sức mạnh nào khả-dĩ chống lại nổi những thế-lực phá-hoại nếu những sinh-lực quốc-gia không gắn kết lại với nhau trong một mối hợp-quần thiêng-liêng và bền vững, mạnh hơn cả cái chết. Uy quyền của nhà vua đã hầu như thoái nhượng từ một năm, Quốc-gia Pháp, nhờ một sự khôi-phục cương-quyết, lại nhận thức rõ cái sinh-khi của mình, như mới đâm-minh ra khỏi một làn sương tiên và, sự thực từ ngày đó nó tự thấy đã sức « đương đầu » và hợp thành một khối để chống lại những tai-ương bên trong và bên ngoài, cả với mối nộ khí của một châu Âu quyết chí hợp sức lại, che đậy những quyền lợi thường phạm dưới cái danh hiệu của một đoàn nghĩa-bình.

Đó là cái ý nghĩa sâu-ra của danh-từ kỳ diệu « Dân quốc hợp nhất và bất-khả phân-tán », trong đó là cả một ý-định cương-quyết chống lại đến cùng tất cả những mưu-mô ly-tán cốt để kéo dài cuộc binh lửa, là vì tất cả những phoải trào chia rẽ đều tan-tành ra phải tảng đá rắn chắc do một

sự liên-minh tất cả linh hồn và xác thịt mà không có gì làm suy chuyển được. Mặc dầu sự giúp đỡ của ngoại quốc những manh-tầm chia rẽ đó đều thất bại trước lực lượng tối mạnh của nước Pháp hợp nhất.

Người ta đã bàn cãi không cần để định rõ Lịch-sử có phải là một khoa-học hay không : sự thực thì một cuộc khảo cứu khách quan và sâu xa dĩ vãng đưa ta đến một triết-lý khoa-học của lịch-sử mà những mốc là những định-luật do Montesquieu đã định nghĩa : « Những mối tương quan thiết yếu do bản thể sự vật sinh ra ». Thế mà có một trong những định-luật vững trãi nhất là, đối với một nước, sự liên-minh đồng nghĩa với sự thịnh vượng và sức mạnh, và trái lại bất cứ sự ly tán, chia rẽ nào giữa những yếu-tố căn bản của quốc đó cũng đưa đến sự suy bại không điều trị được rồi đến sự hỗn-loạn và sự tiêu-diệt...

Nylon, loại tơ hóa-hợp đầu tiên

(Theo báo Aetlon 22-11-1944, trích đăng của Journal de Shanghai)

Những loại tơ L. nhân-tạo mà ta thường nghe nói như rayonne hay fibranne sự thực không phải là tơ hóa-hợp (fibre synthétique) vì đó chỉ là chất cellulose của gỗ mà người ta biến-chế thành sợi.

Mãi năm 1938 Công-ty kỹ-nghệ hóa-học Mỹ Pont de Nemours mới sáng-chế ra thứ tơ hóa-hợp đầu tiên đặt tên là nylon. Theo bài khảo-cứu của Công-ty đó đã công-bố thì sợi nylon là do những nguyên-tố mà người ta ngưng-kết lại thành chất trùng-hợp (polymère) và dùng sức ép để kéo dài ra, rút thành sợi.

(Xem tiếp trang 21)

Vấn đề Giao chỉ

(Tiếp theo trang 9)

Điều ước đoán rằng người Kinh Man và người Việt thờ giao long làm vật thờ, vốn có căn cứ trong truyền thuyết và sử sách. Truyền thuyết của ta nói rằng người Lạc Việt là nòi giống rồng (con Rồng cháu Tiên), tức là giao long. Sử-Ký Sách Hán (q.115) chép rằng: « Theo sách Thuyết văn thì người Mân-Việt là nòi giống rắn, cho nên Mân 𪛗 viết theo bộ trăn 虫; » (cũng quyển thứ 115) Sử-Ký Tập giải lại dẫn lời Từ-Quảng nói rằng Mân-Việt là họ Lạc, tức là cùng họ với Lạc-việt. Lạc-việt và Mân việt, là bà con, đều là con cháu nước Việt xưa. Vậy thời nòi giống người Việt xưa cũng là nòi giống Rồng Rắn. Sách Sử-Ký như trên chúng ta đã thấy, chép rằng tổ-tiên Câu-Tiễn nước Việt « vẽ mình cắt tóc. » Trước Sử-Ký sách Trang-Tử cũng đã nói rằng: « người Việt cắt tóc vẽ mình » (1) Vậy chúng ta lại có thể nói rằng giống người ở đất Dương-Việt, tức là người Việt xưa cũng là giống Rồng Rắn, đều có tục cắt tóc vẽ mình. Suy lên nữa, ta lại có thể nói rằng, người Kinh Man tức là người châu Kinh và châu Dương xưa đều cắt tóc vẽ mình thì hẳn cũng đều thuộc về giống Rồng rắn hay là giống Giao-long. Riêng về người ở châu-Kinh tại miền Hồ-Nam, tại miền hồ Động-Dinh, ta cũng có thể nói rằng họ thuộc về nòi giống Giao-long cho nên người Hán-tộc xưa mới gọi miền ấy là đất Giao-Chỉ?

Chúng ta đã thấy rằng theo sự suy đoán như trên thì tất cả những người ở miền châu Kinh và châu Dương, người Kinh-Man, người nước Việt cho đến người nước Ngô nữa, vì nước Ngô (Sử-Ký, quyển 31) cũng thuộc về miền Kinh Man, mà Sử-Ký (quyển 43) lại có câu rằng: « Nhuộm răng nhuộm mình » (hắc xỉ diện thân) là người nước Đại-Ngô — đều là thuộc về giống Giao-long. Sách Lễ-ký, gọi chung những giống người ở miền ấy là Mân-

Di và nói rằng: « Người phương Đông gọi là Di, cao tóc vẽ mình, (1) có người không ăn nấu chín. Người phương Nam gọi là Mân, vẽ mình tréo chân, có người không ăn nấu chín. » Xem thế thì chúng ta có thể suy đoán rằng người Mân Di, tức là người đất Kinh hay nước Sở, nước Việt, nước Ngô ở đời Chu có lẽ đều có tục vẽ mình, cùng thờ Giao long làm vật thờ, thì hẳn là cùng thuộc về một chủng tộc. (2)

Vậy thời người nước Việt ở miền Chiết Giang cũng đi-duyệt của họ, như người Mân Việt, người Âu-Việt cùng người Lạc-Việt, nói chung là người Bách-Việt (3) đều là cùng một chủng-tộc với Giao-Chỉ ở miền châu Kinh.

(1) Chữ 𪛗 trong câu 綰髮文身 Chiếm Quốcsách (q.6). Cao Dự 高誘 (thế kỷ II) thích là 剪 nghĩa là cắt, cao. Sách Sử-ký, về đoạn văn tương tự lại đổi là 髡. Tiền Hán thư lại đổi là 𪛗 chữ ấy đều nghĩa là cắt tóc.

(2) Lễ-Tự-Miến (Trung Quốc dân tộc di sản tiền sử) đã chứng minh rằng Đông Di và Nam Mân là vốn thuộc về một chủng tộc.

(3) Sách Hoài Nam-Tử (thiền Nguyên đạo) chép « ở miền Nam Từ-Nghi, người ta làm việc trên cạn ít, làm việc dưới nước nhiều, nên nhân dân vẽ mình cho giống loài lân trăn (tức cá sấu). Miền Nam Cửu Nghi là chỗ các nhóm Bách Việt ở, trong tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây.

Sở cũ ta vốn đặt nước Văn-Lang là nước của Hùng Vương phía bắc giáp đất Hồ Động-Dinh, phía tây giáp Ba Thục, phía đông giáp Nam Hải. Đại Việt sử-ký toàn thư (Ngoại kỷ, tờ 34b) lại có đoạn này « Đời đời vua đều gọi là Hùng Vương. Bấy giờ dân ở miền chân núi thấy các sông Giang, sông Hà (ngũ chữ này lầm), sông Hán đều có nhiều tôm cá, bèn cùng nhau đi đánh tôm cá để ăn. Thường bị giống giao xá (Rồng rắn) làm hại, bạch với vua, vua nói: « giống người sơn-man rất khác với giống thủy-tộc. Giống nó ra đồng ruộng, ghét đi chông, cho nên có hạn ấy ». Ngai bèn khiến người ta lấy mìn vẽ hình thủy quái trên mình. Từ đó giống Giao long thấy, không làm hại nữa. Người Bách Việt có tục vẽ mình là từ đó ». Đoạn ấy khiến chúng ta thấy sự cũ nhận rằng tổ-tiên xưa là của Bách Việt và dân Bách Việt (tức là tổ tiên của họ) đã từng vẽ mình để đánh cá ở các sông Giang, Hán tức là miền lưu-vực sông Dương Tử.

Sử ký (quyển 43) chép: « Vẽ mình cắt tóc là người Âu Việt » Âu-Việt là một nhóm Bách-Việt ở miền sông (Âu), phía nam tỉnh Chiết Giang.

(1) Trang Tử, Thiên điều sư.

Chúng tôi đã chứng rằng đất Giao-Chi là ở miền châu Kinh, tức là ở miền lưu vực sông Dương-Tử. Vậy thời khi đọc sử cũ về chương Hồng-Bàng-Thị, Kinh-Dương vương, chúng ta không nên lộn đất Giao-Chi nói ở đó với Giao-Chi Quận và Giao-Chi bộ về đời Triệu và đời Hán, là đất thuộc về miền Bắc-kỳ ngày nay (1). Sở dĩ Triệu-Đà và nhà Hán lấy tên Giao-Chi mà đặt cho miền đất của người Lạc-Việt mà lần lượt nhà Triệu và nhà Hán đã chinh phục được, có lẽ là vì họ theo truyền thuyết cho rằng tổ-tiên của người Lạc-Việt là người Giao-Chi, mà không ngờ rằng người nước Việt ở đời Chu, chỉ là đồng chủng với người Giao-Chi ở đời Nghiêu-Thuấn, chứ không phải là con cháu trực tiếp của người Giao-Chi; và chẳng trong khoảng hai mươi mấy thế kỷ người Việt là tổ tiên của người Lạc-Việt đã từ

lưu-vực sông Dương-Tử mà dời tới đất Bắc-kỳ, chứ không phải từ xưa vốn ở đất Bắc-kỳ rồi.

Trích ở chương Hồng-Bàng thị-Kinh-Dương-vương trong sách Việt Nam Sử Khảo chứng xuất bản.

ĐÀO DUY ANH

(1) Người Tây thì ông L. Anrousseau đã phân biệt địa lý, nhưng ông bỏ vấn đề kỷ, không định vị trí của Giao-chi xưa ở chỗ nào. Người Trung Hoa thì các nhà tác giả sách Từ Nguyên và sách Tê Hải cũng phân biệt địa lý, nhưng họ lại đặt Giao Chi xưa ở phía Ngũ-Lânb.

Ở nước ta, theo chúng tôi biết, thì ông Lê-Chi-Thiếp (Gốc tích người Việt-Nam, Đại-Việt tạp chí số 16-17) là người đầu tiên đã đặt Giao-Chi và Việt-Thường ở miền lưu-vực sông Dương-Tử, và đã thấy mối quan hệ của tên hiệu Kinh-Dương-Vương với đất Kinh-châu và Dương-Châu. Song ông lại phỏng đoán vị trí của Giao-Chi là ở tỉnh An-Huy ngày nay, khác với vị trí chúng tôi đề đoán.

Trích thuật ————— ————— sách báo

(Tiếp theo trang 19)

Trong hóa-học sự trùng-hợp (polymérisation) tức là sự kết-hợp một số nhiều hay ít những phần tử (molécules) căn-bản lại. Gần đây sự tiến-bộ đã khiến cho người ta có thể định đoạt được cách phối-hợp của những phần-tử đó với nhau để đem lại cho những vật hóa-hợp những tính-chất xác-định. Do đó người ta tìm ra sợi nylon.

Sau nó, người ta chế ra những thứ sợi đồng-loại như « vinylon », « vinylon », « sợi 66 » v. v... cũng bằng những phương-pháp tương-tự nhưng khởi đầu do những nguyên-tố khác nhau.

Những loại sợi mới này có cơ cạnh tranh đáng sợ với sợi len, sợi bông và nhất là tơ thiên-tạo là vì chúng vừa nhỏ, vừa dai, vừa nhẹ hơn những thứ sợi thiên-tạo hay nhân-tạo có từ trước. Sợi nylon chẳng hạn nhỏ hơn mười lần và dai gấp hai lần tơ tự-nhiên. Thêm nữa những loại sợi mới này lại không dễ bị hại vì những chất bases, acides và muối.

Hiện nay ở bên Mỹ có ba nhà máy chế-tạo sợi nylon mà dân Mỹ đã dùng nhiều. Như năm 1940 người ta đã bán tới 35 triệu, và năm 1941 tới hơn 80 triệu đôi tất dệt bằng sợi đó. Thế mà theo lời các bà đã dùng thì thứ tất đó cũng nhẹ mặt cũng bóng bẩy như những tất bằng tơ tự-nhiên đẹp nhất và nó lại bền hơn nhiều và hầu như không tuột mũi ra. Sợi nylon rút to hơn cũng dùng để làm dây cần câu, sợi khâu về giải phẫu, lông bàn chải và riêng cho bàn chải đánh răng. Hiện nay thì một phần lớn xuất-sản dùng để làm những dù nhảy phi-ơ.

Ở bên Pháp gần đây hình như mới có một nhà máy của Công-ty Rhodiaséta lập ra để chế tạo tơ nylon. Tuy nhiên vì còn phải tính cả những tiền phí tổn về bằng sáng-akhê và giấy phép, về sự xây-dựng nhà máy buổi đầu nên giá vốn mỗi đay của sợi nylon cao tới 600 quan một cân, mà một cân tơ tự-nhiên chỉ có 390 quan và sợi rayon lại chỉ có 40 quan. Nhưng vì tơ tự-nhiên hiếm dần đi nên giá cả cũng đã thay đổi.

Dẫu sao, vì những hảo-tình của sợi nylon, nên giá của nó khá cao hơn trong ít lâu nó cũng là đối thủ cạnh tranh đáng sợ cho tơ tự-nhiên.

TRỌNG ĐỨC

MỘT TÂM HỒN NGHỆ SĨ

(NGUYỄN ANH VĂN CHỮ SOMERSET MAUGHAM)

LÊ BÌNH CHÂN dịch

(Tiếp theo)

XIV

Về đến Luân đôn, tôi thấy đã chờ tôi ở nhà phong thư của bà Strickland mời tôi, cơm tối xong lại ngay. Đến nơi, tôi thấy bà ta cùng vợ chồng Đại tá Mac Andrew. Hai chị em giống nhau lắm, nhưng bà Strickland còn trẻ hơn nhiều. Bà chỉ có cái vẻ khinh khỉnh, cái vẻ như đeo trên vai trách nhiệm nặng nề trông nom cả Đế quốc. Anh của những bà vợ sĩ-quan cao-cấp. Bà ta ăn nói bộp chộp. Những cử chỉ lịch sự của bà ta cũng không dấu nổi vẻ kiêu ngạo của một hạng người cho rằng ngoài bọn sĩ-quan ra, thì toàn là những kẻ vô dụng. Nhưng bà ta ghét bọn sĩ-quan của ngự-lâm-quân, cho rằng họ hay mẫu mè làm dáng, và không đem xia đến vợ họ, một hạng đàn bà khùng-khỉnh thiếu lịch-sự. Bà ta bận 1 bộ quần áo lờ lợt và đắt tiền.

Bà Strickland thì đứng ngồi không yên.

— Thế nào? Sự thế thế nào, ông nói đi

— Tôi có gặp ô gầy... Tôi sợ rằng ông ta đã quyết ý không về (tôi ngừng một tí). Ông ta chỉ muốn về.

— Cái gì! - bà Strickland hỏi to, rất dữ ngạc nhiên.

— B cô thấy ông ấy đề ý đến tranh ảnh không?

— Thằng cha ấy điên mất! - Đại tá Andrew nói to.

Bà Strickland cau mày ra vẻ nghĩ ngợi.

— Tôi nhớ, hồi chưa lấy nhau, nhà tôi thường tay vác một hộp sơn. Những tranh mới ngộ làm sao! Chúng tôi vẫn thưởng thức... Nhà tôi không có 1 ứ tài gì về vẽ

— Lẽ tất nhiên là một cơ... bà Mac-Andrew nói.

Bà Strickland trầm ngâm một lúc lâu. Câu chuyện của tôi đối với bà ta thực là không đầu

không đuôi. Bà ta tỏ ra vẻ săn sóc nhà cửa: buồng khách không có vẻ bỏ hoang, như kỳ tôi đến trước. Nhưng từ hôm gặp Strickland tôi không thể tưởng tượng hẳn trong cái nhà này được nữa.

— Nếu nhà tôi thích vẽ đến thế thì sao không nói cho tôi biết! - bà Strickland nói sau một lúc lâu. Tôi không phải là hạng người cản trở một khuyên hướng như thế! Không!

Bà Mac Andrew mím chặt hai môi. Bà ta hình như phản đối khuyên hướng của em đối với các văn-sĩ khi nói đến nhà van, bà ta bấu môi.

Bà Strickland nói tiếp:

— Dù sao, nếu nhà tôi có tài hoa gì, thì tôi sẽ là người đầu tiên đứng lên khuyến khích. Và tôi sẽ không ngần ngại nếu có cần phải hy-sinh gì - Tôi còn thích lấy một nhà danh họa hơn làm vợ một ông lái buôn. Nếu không có mấy đứa con thì tôi chẳng cần gì cả ở trong một xưởng vẽ nhỏ bé ngoại-ô đối với tôi cũng như ở tòa nhà này.

— Em à, chị không hiểu em - bà Mac Andrew nói - Em tin chuyện về ấy là có thực à?

— Nhưng tôi xem ra thì thực - Tôi dục-dàng nói.

Bà ta nhìn tôi, bằng con mắt thương hại.

— Một người đàn ông không bao giờ bỏ vợ bỏ con, bỏ công việc mà đi học vẽ, nếu trong đó không có 1 người đàn bà. Chị chắc rằng: nó đã gặp mặt 1 nữ sĩ nào của em và ả này đã làm cho hắn chết một.

Đôi má bà Strickland bỗng đỏ ửng?

— Trông con đàn bà ấy ra sao?

Tôi ngần ngừ - Tôi biết rằng câu giả nhời sẽ làm họ ngạc nhiên

— Không có người đàn bà nào cả!

Hai vợ chồng Đại-tá Mac Andrew ăm ỹ phản đối và bà Strickland nhầy chồm lên.

— Ông không gặp mặt nó à ?

— Không gặp một ai ? Strickland ở một mình,

— Vô-lý, bà Mac Andrew nói.

— Tôi biết giá đề tôi đi thi hơn... Đại tá nói —
Chả chóng thì chầy tôi sẽ khám phá ra ồ lộn ấy.

— Cũng tiếc... tôi mong đại-tá đi thi hơn —
tôi sáng giả nhời. Rồi ông sẽ thấy là những nhời
doán phỏng của ông sai cả. Hẳn ta có ngụ ở
khách sạn sang trọng nào đâu ! Hẳn ta ở trong
1 căn phòng bụi bặm trên tầng gác thứ sáu. Nếu
hẳn đã bỏ nhà đi, thì không phải để sống 1 đời
phóng túng. Mà hẳn chẳng có 1 xu nhỏ.

— Hay hẳn đã làm gì bậy và cô tròn cho sờ
cảnh-sát khỏi tìm thấy ?

Câu nói đó làm cho mọi người hy-vọng nhưng
tôi mở mắt họ ngay.

— Ấu thế sao hẳn lại đại viết địa-chỉ mình
cho bạn hàng biết ! Tôi chưa chất giả nhời. Và lại
tôi xin nhắc lại : ông ấy chẳng đi với ai cả, ông
ta không mê ai và không gì xa ý nghĩ ông ấy
hơn là ái-tình.

Im lặng 1 lát. Họ ngẫm nghĩ.

— Nếu nhời ông đùng thì cơ-sự cũng không
đến nỗi nguy hiểm cho lắm — bà Mac Andrew
nói. Bà Strickland nhìn chằm không nói gì.

Bà ta xanh hẳn lại, đôi lông mi sụu hẳn xuống.

Tôi không hiểu rét mặt bà ta lắm. Bà Mac An-
drew nói thêm :

— Nếu chỉ là cuộc phiếm-du thì hẳn sẽ chán
ngay.

— Sao thím không thân-hành đi 1 chuyến... —
Đại Tá Mac nói... Sao lại không sang Ba-Lê ở với
hắn 1 năm. Tôi sẽ trông nom các cháu cho. Rồi
hắn phải chán. Chả chóng thì chầy hẳn sẽ quay
về Luân-Đôn, và như thế không có gì hại cho lắm

— Không bao giờ thế được... Bà Mac Andrew
vội nói. — Tôi thì cứ mặc hắn, và khi nào đi
chán thì quay về như con chó cụp đuôi... Được
sống như trước là may.

Nói xong bà ta ngẫm nghĩ nghĩ em.

— Có nhẽ em không khéo với hắn lắm ! Đàn

ông họ lạ lắm, mình phải biết họ mới được
Bà Mac Andrew cũng nghĩ như các bà phải yếu !
Thằng đàn ông bỏ vợ là một kẻ khôn nạn, nhưng
người vợ không phải là không có loi.

Con mắt bà Strickland lẳng lặng nhìn chúng tôi
đoạn bà chậm chạp nói :

— Nhà tôi không bao giờ về.

— Không em ạ. Em nghĩ xem. Hẳn đã quen
sống trong cảnh phong lưu, lúc nào cũng có
người trông nom săn sóc. Em tưởng rằng hẳn
không chóng chán với cảnh điêu tàn ở Ba-Lê
kay sao ? Và lại túi không có 1 xu thì phải bỏ
về.

— Nếu nhà em mà đi với gái thì em còn
mong hẳn về. Vì đi với gái thì rồi sẽ chán ngay
Cho đến ba tháng là già dặn. Nhưng nếu không
phải là vì tình mà đi... thì không còn hy vọng gì
nữa.

— Thật là tế-nhĩ... Đại tá Andrew nói, giọng
nói bao hàm 1 vẻ khinh bỉ vô cùng... cái khinh
bỉ đối với những sự ngoài nhà bình. — Rồi hẳn
sẽ về như Dorothei đã nói và có ăn chơi ít bữa
cũng chẳng lại cho sau này lắm.

— Nhưng tôi không cần hẳn về nữa.

— Amy.

Bà Strickland giận lắm, và nét mặt tái của bà
ta là nét mặt đáng sợ của một người lạnh lùng
giận-dữ. Bà ta nói rất nhanh... vừa nói vừa
ngừng.

— Nếu mê gái mà đi... thì còn có thể tha thứ
được... Như thế là thường... và tôi không trách
gì hẳn. Tôi tự bảo có lẽ người ta... quyến
dử hẳn. Đàn ông dễ bị lừa lắm... mà đàn-bà
thì quý quyết mưu-n ô... và ọ lương-tâm.
Nhưng nếu thế này thì khác. Tôi ghét hẳn. Tôi
không bao giờ tha thứ cho hẳn được....

Trong khi ngạc nhiên hai vợ chồng Đại tá Mac
đều tranh nhau nói. Bà Strickland như điên...
Họ cho là thế. Bà ta thất vọng quay lại nhìn tôi.

— Nhưng ông, ông hiểu tôi chứ. Bà ta rên rỉ.

— Tôi không dám chắc lắm... bà cho rằng thả
đi với gái bà còn có thể tha thứ được, ~~nhưng~~ đi với

1 lý-tưởng thì không.... bà nghĩ thế chứ gì... Bà cho rằng đối với 1 người đàn bà thì còn tranh-dấu được, chứ đối với 1 lý-tưởng thì đành chịu thua.... cô phải không?

Bà Strickland lạnh lùng nhìn tôi, không giả nhời. Có lẽ tôi nói trúng tâm-lý của bà ta. Đoạn bà nói tiếp giọng khẽ và đùn-đùn:

Tôi không ngờ có thể ghét cay ghét đắng hẳn như thế được? Ai ghét tôi bao nhiêu, tôi ghét hẳn bấy nhiêu. Ông có biết không? Tôi vẫn tự an ủi tôi rằng: 1 ngày kia chẳng chóng thì chầy hẳn sẽ phải cần đến tôi... Tôi biết rằng khi hẳn lâm chung hẳn sẽ phải cho gọi tôi và tôi sẵn sàng đi. Tôi sẽ trông nom săn sóc hẳn như một người mẹ. Đến lúc cuối cùng, tôi sẽ cho hẳn biết rằng bao giờ tôi cũng vẫn yêu hẳn, và sẵn lòng tha thứ hết.

Tôi vẫn lấy làm lạ sao đàn bà chỉ thích đóng vai kẻ cả ở đầu giường người yêu đang lâm-chung? Hình như họ phàn nàn nếu người yêu sống lâu quá, làm cho họ lỡ dịp đóng 1 vai mà họ thích. — Nhưng bây giờ, bây giờ thì còn gì! Đối với tôi hẳn chỉ là 1 người dung. Tôi mong cho hẳn chết trong cảnh bơ-vơ co-cực, như một con chó không chủ. Tôi mong cho hẳn bị 1 bệnh ghê gớm xâm-xa ăn vào xương vào tủy. Thôi, tôi với hẳn thế là từ nay không biết đến nhau nữa.

Lúc bấy giờ tôi mới dám nói cho bà ta biết Strickland đã muốn gì.

— Nếu bà muốn ly-dị, thì hẳn sẽ nhận hết các lỗi cho công việc chồng xong

— Việc gì mà tôi lại trả lại tự-do cho hẳn?

— Tôi xem ra hẳn cũng chẳng cần gì ly-dị... Hẳn cho rằng ly-dị tiện cho bà hơn.

Bà Strickland nhún vai. Bà ta làm cho tôi hơi phân-vân nghĩ ngợi. Thử bấy giờ tôi chưa được hiểu rằng: con người ta thực là phức-tạp khó lường. Tôi không ngờ một người đàn bà đáng yêu như thế mà lại tỏ ra thù hẳn ghê gớm! Nhưng bây giờ tôi biết: nhỏ-nhen và quảng-dại, ác-nghệt hay nhân-đức, âu-yếm hay thù-ghét có thể cùng ở trong lòng người ta được.

Tôi cố tìm cách khuyên-giải cho bà Strickland đỡ đau đớn. Tôi nói:

— Bà nên biết, tôi xem ra ông ấy không biết mình đã làm gì, hình như bị một sức mạnh gì tôi kéo và ám-ảnh.... Thực chẳng khác một con ruồi bị mắc vào lưới nhện. Hình như ai đã thu mất hồn ông ấy. Tôi lại nhớ đến những người bị thu hồn... Hồn-phách người ta có phải hoàn-toàn liên lạc và thuộc về xác thịt đâu? Hồn-phách cũng có thể sống một đời riêng và bị thay đổi lung lạc một cách bí-mật... và không sao lường được.

— Vâng, ngày xưa thì người ta đã bảo rằng Charles Strickland bị « ma làm ». — Bà Mac Andrew vượt tà áo và đôi xuyên vàng chạy xuống cõ tay bà ta.

— Câu chuyện tôi xem ra hơi xa quá — bà ta dẫu mồm nói giọng khinh khỉnh. Có nhẽ Amy đã chắc ở như chồng quá và không để ý đến hẳn. Phải thú thực thế mới được. Nếu không bận bịu với công việc văn-chương của mình thì còn có thể nhận xét được vài điều... Nếu nhà tôi mà có ý gì khác trong đầu thì tôi biết ngay, không cần phải đến một năm.... mới nhận ra được.

Đại tá làm ra vẻ không để ý đến câu nói của bà vợ.

Ông ta vơ-vẩn nhìn vào khói thuốc lá. Và tôi tự hỏi: không hiểu trong bụng hẳn ta có thực ngây-thơ vô-tội như bộ mặt ngoài không?

— Nhưng dù sao Strickland không thể tha thứ được.

Nói xong bà Mac Andrew nghiêm nghị và như tránh mắt nhìn tôi.

— Tôi nói cho ông biết tại sao nó bỏ vợ đi: tại nó là một thằng hoàn toàn ích-kỷ. Không có một lẽ gì khác.

— Thực là một cách giảng giải giản-dị... tôi nói và thầm nghĩ: cách đó chẳng giảng giải được gì cả.

Tôi lấy cớ còn một việc đứng dậy cáo thoái bà Strickland cũng không tìm cớ gì để giữ tôi lại.

(Còn nữa)

LÊ ĐÌNH CHÂN dịch

VĂN-ĐỀ ĐỒNG TIỀN LƯƠNG HAO

(Tiếp theo trang 6)

3.— Văn đề bản vị

Muốn có một đồng tiền ngang-hảo, ta phải chọn bản vị nào? Từ mấy thế-kỷ nay, sau nhiều cuộc biến thiên và đảo thái, « VÀNG » được coi là thứ bản vị hoàn-toàn hơn cả. Nhiều nhà kinh tế học cho rằng mấy thế-kỷ trước đây, số dĩ giá mua bán được vững và kinh-tế được phát-đạt, một phần lớn là nhờ ở bản vị vàng. Trái lại, có người thì cho rằng những cuộc khủng hoảng từ đầu thế-kỷ thứ 19 đến giờ, nhất là cuộc đại khủng-hoảng năm 1929 chính là do bản vị vàng gây nên. Mà theo sự tiến-hóa gần đây thì vàng hình như khó lòng là một bản vị được nữa. Một đồng thì vàng dễ số về tay một vài nước (có nước có tới 70 % số vàng hiện có ở thế giới) trong khi các nước khác đều thiếu. Một đồng thì trong các việc giao dịch, vàng không có địa vị như trước nữa: người ta dùng ngân phiếu, dùng tiền giấy rất nhiều. Chỉ có những việc giao dịch quốc tế là còn cần đến vàng. Có nước như Đức chẳng hạn thì sau kỳ Âu chiến trước, chỉ lấy hóa phẩm mà trao đổi với nước ngoài.

Vì vậy người ta đề nghị thay bản vị khác. Có mấy đề nghị được đặc biệt chú ý: bản vị bằng hàng hóa, bằng nhân công, bằng chỉ-tệ.

A) Bản vị bằng hàng hóa. Ngay trước trận chiến tranh 1914-1918, ông Braden đã đề nghị một bản vị bằng mỗi-lực tính theo hàng hóa. Giáo sư Irving Fisher đề nghị một bản vị tính theo chỉ-số giá sinh hoạt, chỉ-số này sẽ theo chính phủ định và sẽ giữ cho không thay đổi mãi. Nếu vấn đề chỉ kim-lượng đồng tiền thay đổi thôi. Năm 1936, Fisher lại tuyên bố chỉ có bản vị ấy là hơn cả. Gần đây, ông R. Mossé, trong một bài khảo cứu (1), cho rằng chỉ có bản vị hàng-hóa là hợp lý nhất. Vì tiền tệ phải đo những tài sản trong nước đảm bảo. Chỉ có những sự nhàn rỗi và những năng lực của nền kinh-tế quốc gia là định rõ được tỷ-số lưu hành. Chính phủ phải lấy sản vật thực hiện trong nước để đảm bảo giá đồng tiền.

Mới nghe qua, ta tưởng rằng những đề nghị này hợp lý lắm, nhưng nếu xét kỹ sẽ thấy có nhiều trở lực rất khó giải quyết: 1-) Trong khi giao dịch muốn trị giá các thứ hàng ta không thể không có một vật làm trung gian, hay làm số thông phân mẫu. Nếu muốn lấy một thứ hàng làm bản vị thì thứ nào sẽ đủ điều kiện, và nhất là sẽ được toàn thể công nhận? Đó là cả một vấn đề. 2-) Trong

việc giao dịch quốc tế, số thông-phân mẫu lại cần hơn nữa. Muốn so sánh những hàng nhập cảng với tài sản trong nước sẽ dùng cách gì? Nếu không có một bản vị toàn thể công nhận thì mỗi lúc giao dịch lại phải thỏa thuận định một thứ hàng làm bản vị. Công việc sẽ bị đình trệ và khó khăn biết bao nhiêu. Chính nước Đức sau trận Âu chiến trước cũng nhận rằng cách mua dịch bằng hiện vật là một càn kè, vì lúc đó Đức không còn có một quỹ chuẩn-bị kim nữa, nên đồng tiền không còn có giá trị gì. Nhưng sau khi trở chủ lại nền kinh tế và tiền-tệ, Đức lại khởi phục ngay đồng mark trong một thời gian rất ngắn.

Và lại xem lịch sử tiền-tệ ta sẽ thấy rằng trước kia, lúc sơ khai, người ta đã lấy hàng hóa ra làm bản vị, nhưng thấy nhiều điều bất tiện, mới tìm cách bỏ khuyết. Sau càng mới tìm ra vàng là thứ bản vị thuận tiện nhất nên được cả toàn thể công nhận. Nay lại lấy hàng hóa làm bản vị, có phải ta đi ngược lại lịch sử không?

B) Bản vị bằng nhân công. Những người đề nghị nên lấy nhân công làm bản vị lý luận rằng: nhân công là bản-nguồn và thực-chất của giá-trị, tại sao ta không lấy ngay nhân công làm bản vị? Nếu theo bản vị này thì sẽ không có những sự bóc lột lẫn nhau và nền kinh tế luôn luôn được điều hòa. Muốn đổi tráo hai thứ hàng, chỉ việc tính xem mỗi thứ tốn mất bao nhiêu giờ làm việc. Đề nghị này do nhà kỹ nghệ Anh là Robert Owen khởi xướng ra từ năm 1830, mới đây lại được người ta đặc biệt chú ý đến vì thấy những cuộc khủng hoảng tiền-tệ ác hại quá, lại thấy có một vài nước đem thay tiền bằng « phiếu nhân công » và những nhà kinh-tế-học thuộc phái « kỹ thuật » đề nghị thay tiền bằng « phiếu năng lượng » lấy erg làm đơn vị.

Giá trị của bản vị nhân công như thế nào? Trước hết ta thấy cách lập luận của học thuyết này có vẻ đơn giản và không đáng hết sự thực. Vì « giá trị » của một vật không phải chỉ nhân công gây nên, « giá trị » là kết quả chung của nhân-công của sự tập trung vốn và sự tổ chức. Mà dù cách lập luận có đúng, ta cũng khó lòng có thể đem thi hành bản vị này được, vì nhiều lẽ: 1-) Nhân công về « lượng » thì có thể tính dễ dàng, nhưng về « phẩm » thì sẽ tính ra sao? Một giờ của viên kỹ-sư chắc phải khác một giờ của người thợ thường. Có người đề nghị cách dùng những « hệ số » để phân biệt nhân công, nhưng cách này rất dễ thành độc đoán. Và lại biết bao nhiêu hệ số cho đủ, vì khả năng mỗi người một khác. 2-) Về cách ước lượng sẽ có sự

đều sai lầm. Và ai là người có đủ điều kiện để ước lượng cho được tất cả các thứ hàng hóa trong nước nhà ra. 3.) Nếu để cho người chế tạo ước lượng lấy thì không tại nào tránh được những điều gian lận. Cuộc thí-nghiệm của Robert Owen năm 1832 ở Anh tỏ cho ta biết rằng : Trong khi khai giá, có hai hàng ngời, một hàng thì thành thực ước lượng cho đúng, một hàng thì manh tâm khai tăng lên rồi đổi lấy những thứ hàng có giá trị hơn. Trong ít lâu, bao nhiêu hàng tốt bị đổi hết, còn lại những hàng xấu mà giá khai thì cao quá không ai muốn dùng. Kết quả, công-ti phải giải tán.

C) Chỉ-tệ. Có người muốn đi xa hơn nữa. Họ nhận xét rằng gần đây, tiền tệ càng ngày càng vô hình hóa, mà các hãng « chuyển trưởng thanh-toán » càng ngày càng nhiều, thành ra biết bao việc giao-dịch, chỉ toàn lấy giấy tờ mà thanh toán, ít khi cần đến tiền thực. Và tại theo học-phái này thì tác-dụng quan-hệ nhất của tiền-tệ là đứng trung gian để tiện việc giao-dịch. Vậy nếu các nước cùng thỏa hiệp với nhau thì một mảnh giấy cũng có thể được dùng trách-nhiệm đứng trung gian, không cần phải một thứ tiền bằng kim-khí hay bằng một thứ hàng ó chân-giá. Thứ chỉ-tệ này có thể vững giá được mà có lẽ lại dễ-dàng lắm. Vì trong một nước thì chỉ cần chính-phủ ra một đạo luật bắt theo một giá nhất định. Còn việc giao dịch quốc-tế, đã có những bản hiệp ước.

Ông Luzzati và những người chủ xướng việc sáng lập nhà « Ngân hàng thanh toán quốc tế » đề nghị xin phát hành một thứ chỉ-tệ thông dụng cả toàn cầu. Các nước có thể đem đổi chỉ-tệ của nước mình lấy thứ chỉ-tệ quốc-tế này, và đã có những bản hiệp ước quốc-tế định ra giá đổi. Như vậy thì chỉ cốt các nước thỏa hiệp, không cần đến bản vị vàng nữa.

Chính sách này có thể thi hành được không ? Ta có quyền nghi ngờ lắm vì nhiều lẽ :

Nếu đứng về phạm vi một nước thì số tiền vô giá này sẽ không được người ta chuộng. Ai có cũng chỉ muốn tiêu ngay cho thoát. Tệ-lệ của lưu hành sẽ tăng gấp bội. . . . Và lại thứ chỉ-tệ này là hoàn toàn do người định đoạt, nếu những nhà cầm quyền mỗi người một chính sách, thì giá tiền tệ thay đổi không chừng mà không có cơ chuẩn gì cả. Ta thử so sánh những sự biến loạn của bản vị vàng và những sự biến loạn của chỉ-tệ khắp các nước trên hoàn cầu (thí dụ như assignats ở Pháp hồi 1789 1796 continental currency hồi 1775-1780 và greenbacks hồi 1865 1876 ở Mỹ, thứ chỉ-tệ ở Anh hồi 1797 1821 và nhất là các thứ chỉ-tệ phát hành sau hồi Âu chiến trước như đồng mark của Đức đồng cou-

ronne của Ba-Lan, của Tiệp Khắc v.v.), ta sẽ nhận thấy rằng những sự biến loạn của bản vị vàng không thối vào đâu. Còn những trở lực thực-tế hơn nữa, là nếu chỉ dùng toàn chỉ-tệ thì ta thử hỏi phát hành bao nhiêu cho đủ cho hợp với trình độ kinh tế, lấy gì làm giới-mức để tránh những sự lạm lỡ ? Mà ngay có phát hành nhiều, chắc gì thứ chỉ-tệ đó được đem ứng dụng vào công việc kinh tế, hay chỉ bị đem ứng dụng vào những việc đầu cơ hoặc bị đào thải.

Nói lan rộng ra phạm vi quốc-tế, thì những trở lực trên đây lại khó khăn gấp bội, về việc phát hành thứ chỉ-tệ quốc-tế, chỉ có hai phương sách.

Một là để cho các nước được tự do phát hành thứ chỉ-tệ của nước họ và tự do đem đổi lấy thứ chỉ-tệ quốc-tế theo giá định trước. Như vậy thì nước nào không in cho nhiều chỉ-tệ ở nước mình để đổi lấy nhiều thứ chỉ-tệ quốc-tế ? Cơ quan quốc-tế sẽ in bao nhiêu cho đủ ?

Cách thứ hai là phải kiểm soát thực ngặt việc phát hành chỉ-tệ ở các nước, thành ra như công-nội điều khiển tiền-tệ của cả thế giới vậy. Như thế có khác gì đem bỏ các chỉ-tệ ở các nước đi, mà chỉ cho lưu hành thứ chỉ-tệ quốc-tế thôi. Vì mỗi khi cần giải quyết những vấn đề khó khăn về kinh tế, tài chính, mỗi nước lại phải cần oán đến một cơ quan quốc-tế để giải quyết giúp. Có cơ quan nào có đủ quyền để phán định không ? Có phải nước nào cũng chịu khuất tất như vậy đâu ? Trong một nước có chính quyền duy nhất mà còn khó, huống chi là cả thế giới.

Có so sánh các bản vị như thế ta mới nhận thấy rằng những đề nghị trên đây chỉ là những đề nghị viễn vọng, hoặc chỉ là những càng kẻ, bất đắc dĩ phải theo trong một vài trường hợp đặc biệt. So với bản vị vàng thì còn bất tiện hơn nhiều.

Ta không nên lấy bề ngoài mà xét đoán hành vi của một nước. Phải xét tâm lý họ thế nào, cách hành động thực-tế của họ ra sao. Có điều trái ngược là chính những nước khuyến cáo bản vị vàng thì nay lại là những nước thu thập được nhiều vàng nhất. Xem thử thì biết trong tầm thế người ta ai cũng còn quyến luyến đến bản vị vàng mà ai ai cũng còn hi vọng rằng bản vị vàng sẽ lại khôi phục được địa vị của nó. Cả đến những nhà kinh tế học trừ danh như G. Rist, Piron, Lascare v.v., cũng mong thế giới sẽ quay lại với bản vị vàng. Gladosu Charles Rist đã phải viết một câu mỉa mai sau đây : « Những lời hiện triện để bỏ bản vị vàng sẽ được người ta tin theo hơn, nếu những nước khởi

xương ra vô tư hơn chút nữa và đừng nghĩ đến vàng nhiều quá như thế.» (4)

Danh từ kinh-tế

Bonne monnaie : đồng tiền lương-hảo.	bị.
Dé nominateur commun : số thông phân-mẫu	Crédit : tín dụng.
Fonction monétaire : tác dụng của tiền-tệ.	Potentiel : tiềm lực.
Epargne : dè dành.	Chèque : ngân phiếu.
Thésaurisation : tích trữ.	Bons de travail : phiếu nhân công.
Monnaie fondante : đồng tiền tự tiêu giá.	Bons d'énergie : phiếu năng-lượng.
Valeur intrinsèque : chân-giá trị.	Technocrates : những nhà kinh-tế thuộc phái kỹ thuật.
Cause première : chân nguyên.	Coefficient : hệ-số.
Substance : thực-chat.	Clearing house ou chambres de compensation : Các hãng nguyên trừơng thanh toán.
Stable : vững giữ.	Monnaie papier : chỉ-tệ.
Elastique : dãn tính.	Banque de Règlements internationaux (s. R. 1) : nhà Ngân hàng thanh toán quốc tế.
Neutre : trung tính.	Emettre : phát hành.
Dévaluation : chính sách giảm kim lượng.	Billet international : chỉ-tệ quốc tế.
Expendant : cung ke.	
Elasticitè artificielle : đàn tính nhân tạo.	
Encaisse : gửi chuẩn-	N. N. M.

(4) Trong một bài sau tôi sẽ bàn về vấn đề đồng tiền lương-hảo ở Đông Dương.

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài « Vấn đề đồng tiền lương-hảo » Thanh-ngũ số 98, trang 4, cột 1, giòng 19, mất mấy chữ nên nghĩa câu sai hẳn. Xin chữa là « Charles list còn cho rằng một đồng tiền lương hảo trước hết phải là một lợi khi tiện việc dè dành, vì nếu không thế, đồng tiền sẽ không thể nào là một lợi khi dè dành và dè giao dịch được ».

Cũng trong bài ấy, trang 4, cột hai, đoạn cuối. Sau khi đã công nhận rằng sự nhận xét của Piron rất sắc thực về một vài phương diện, ông Nguyễn ngọc Minh có viết một đoạn, không đồng ý kiến với Piron. Nhưng đoạn ấy vì một lý riêng không đáng được.

SÁCH MỚI

Chúng tôi nhận được :

- Việt và sông của Huyền xuân Huy.
 - Ngã Ba, tiểu thuyết của Lê mộng Can do Đại Học xuất bản
 - Dưới rừng thông của Nguyễn dân Giem do Duy lan xuất bản.
 - Cỏ dại của Tào hoai do Hanoi xuất bản.
 - Liêng vọng sông Ngân của nữ sĩ NGÂN GIANG.
 - Tùng rhiện Vương của NGŨ TRINH
 - Thời Le mặt (sách Hoa Xuân) của NGŨ BÍCH SA N.
 - Đùa noa thật (sách Hoa xuân) của HOANG LUY và TRIỀU UON.
 - Nhân dẫu (thơ) của MINH THUYEN.
 - Làm tiên (phong sự) của TRỌNG LANG — Hội Động xuất bản.
 - Mùa xuân của LAN KHAI — Hội Động xuất bản.
 - Lố Tầm của ĐẶNG THAI MAI — Thời Đại xuất bản.
 - Hơi thơ tàn của NGUYEN HONG — Thời Đại xuất bản.
 - Hai thương Lân ông của Lê ngọc Vũ.
- Xin cảm ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng bạn đọc.

HỌP THƯ

O M. P. T. Bentre. — Đã nhận được bản chuyển dịch của ông Ilec rang không có nguyên văn kèm theo. Tuy nhiên chúng tôi sẽ xem có đáng được không

O. H. C. P. Long xuyên. — Vì sự thuận tiện trong công việc ăn loai, chúng tôi không thể theo lời đề-nghị của ông về việc danh số bao được. Còn về khuôn khổ ông cứ yên tâm vì số đặc-san cũng theo khuôn khổ báo thường.

O Ng phg Th. Huế. — Vì một lý riêng bài của ông không đang được.

Nhà xuất bản Mai Hưng, Haiphong. — Ông Phan khắc Khoan, giám đốc Viện Sách Quốc Hương hiện ở Thanh-Hóa tại thư quán Quốc-Ho

TU SÁCH VÀNG NGHE MỚI

ĐÃ CÓ BẢN

NGÃ BA

TRUYỆN DÀI của LÊ MỘNG CẦU

Tả tâm trạng một thanh niên ngoài hai mươi tuổi băn khoăn trước
tình thế hiện tại cố gắng đi tìm lý tưởng chính đáng cho đời sống

GIÁ 5\$50

SẴN CÓ BẢN

NGƯỜI DỘC GIẢ KỲ DI

Những áng văn hay chọn dịch của Maxime Gorki, nhà đại văn hào tiền tuyến thế giới
Bản dịch của LÊ MỘNG CẦU

ĐÃ XUẤT BẢN TRONG "TU SÁCH NGAY MỚI"

VĂN HỌC VÀ TRIẾT LUẬN của Mộng Sơn — (hết)

VĂN CHƯƠNG VÀ XÃ HỘI của Lương Đức Thiệp — GIÁ 2\$50

KHÔNG GIÁO VỚI ÔNG ĐÀO DUY ANH của Ng. nguyên Diễm — GIÁ 4\$00

VIẾT VÀ SỐNG của Nguyễn Xuân Huy — GIÁ 4\$00

ĐẠI HỌC THƯ XÃ 179, Henri d'Orléans — Hanoi **ĐẠI HỌC THƯ XÃ**

CÙNG CÁC BẠN XUẤT BẢN Ở BẮC-KỲ

Công việc làm đồng đại lý và phát hành đã trở
chức xong. Nhiều nhà xuất bản lớn đã thuận tình
giao dịch. Các báo nhất là các tạp chí đã vui lòng
đăng hồ. Xin thành thực cảm tạ các ông chủ nhiệm
thân quen và kính mến.

Nhưng muốn cho công việc được trường thịnh suốt
trong thời kỳ chiến tranh, các bạn xuất bản cần
phải tổ chức kết liên trong một vài phương diện:
chẳng hạn về giá sách và hoa hồng để cho các đại
lý, và về bản quyền các tác giả nhất là về hai khoản
sản phẩm phải cho nhất luật (chúng tôi tin rằng đại
lý ở các nơi sẽ thành thực thiết tha đến việc đón
sách hơn nữa, và nên cân nhắc giá trị các tác
phẩm hơn là số hoa hồng cao hạ)

Vậy, chúng tôi muốn kính mời tất cả các bạn
xuất bản cùng họp một hôm tại Hanoi để bàn định
và thỏa thuận với nhau về ý kiến chúng tôi đề nghị.

Xin các Bạn Xuất bản miễn thứ nếu chúng tôi,
không thể gửi riêng đi khắp từng nhà vì không
biết rõ địa chỉ.

Nay kính đặt: Phan Khắc Khoan
(Viện sách QUÊ HƯƠNG)

Địa chỉ hiện thời: 90 Asiat Clémenceau HAMBINH
ở Hanoi xin giao dịch với N.X.B. Hà Nội.

PHẠM VĂN THIỆU
KHÔNG PHAI MÀU
KHÔNG CẶN
CÓ BẢN TẠI
CÁC HÀNG SÁCH
BÁN BUÔN THEO GIA
HỘI ĐỒNG HÓA GIA XÃ ĐỊNH
§§ DO VAN THIEU §§
2 BOITE POSTALE N° 11 §
68, Maréchal Foch, Vinh
PACIFIQUE — PACIFIQUE

AUTONISÉ PAR ARRÊTÉ DU GOUVERNEUR GÉNÉRAL DU 16 Décembre 1944 N° 670

Directeur gérant: **VŨ ĐÌNH HỒ** — Imp. spéciale du THANH-NGHI